

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 04, ngày 27 và 28/11/2021)

(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng năm 2022)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.04.001	171A030342	Lê Phan Khả	Ái	18/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	10	9	37	9.3	Đạt	
2	VHU.TAB1.04.002	181A080122	Nguyễn Thị Ngọc	Ái	15/06/2000	Tiền Giang	7	8.8	9.7	8.5	34	8.5	Đạt	
3	VHU.TAB1.04.003	191A100022	Mai Trần Thu	An	14/08/2001	Đồng Nai	6.5	9.6	10	8	34.1	8.5	Đạt	
4	VHU.TAB1.04.004	161A100046	Ngô Thanh Thiên	An	18/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.2	9.5	6.5	33.2	8.3	Đạt	
5	VHU.TAB1.04.005	161A030014	Nguyễn Duy	An	01/07/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	8.8	6.7	9	30	7.5	Đạt	
6	VHU.TAB1.04.006	181A080281	Nguyễn Hà Như	An	28/02/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.8	8.5	36	9.0	Đạt	
7	VHU.TAB1.04.007	161A030754	Nguyễn Trường	An	10/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.2	9.7	8.5	34.9	8.7	Đạt	
8	VHU.TAB1.04.008	151A090129	Hà Bửu	Ân	14/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	9	6.4	9.2	7	31.6	7.9	Đạt	
9	VHU.TAB1.04.009	171A030326	Đặng Phan Kiều	Anh	23/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.2	9.7	8	34.4	8.6	Đạt	
10	VHU.TAB1.04.010	161A030852	Đặng Thị Loan	Anh	12/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.8	9.1	8.5	33.9	8.5	Đạt	
11	VHU.TAB1.04.011	151A030268	Huỳnh Thị Kim	Anh	27/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.2	9.1	9	32.3	8.1	Đạt	
12	VHU.TAB1.04.012	151A070276	Lê Nguyễn Đức	Anh	24/11/1997	Đồng Nai	6.5	5.6	8	5.5	25.6	6.4	Đạt	
13	VHU.TAB1.04.013	196A030025	Lê Phương	Anh	14/01/1979	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.9	9	35	8.8	Đạt	
14	VHU.TAB1.04.014	171A010019	Nguyễn Hoàng Trang	Anh	12/01/1998	Tây Ninh	6	8.8	9.9	8.5	33.2	8.3	Đạt	
15	VHU.TAB1.04.015	151A100044	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	29/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8	8	10	7.5	33.5	8.4	Đạt	
16	VHU.TAB1.04.016	161A090018	Nguyễn Hồng Thùy	Anh	30/01/1998	Long An	5.5	3.2	3.8	5	17.5	4.4	Rớt	
17	VHU.TAB1.04.017	161A070150	Nguyễn Lý Huê	Anh	15/05/1998	Vĩnh Long	7.5	6.8	8.1	7.5	29.9	7.5	Đạt	
18	VHU.TAB1.04.018	181A030494	Nguyễn Ngọc Vân	Anh	18/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	6	7.6	8.5	30.1	7.5	Đạt	
19	VHU.TAB1.04.019	191A260001	Nguyễn Thị Kim	Anh	17/03/1990	Lâm Đồng	7.5	9.2	9.4	8.7	34.8	8.7	Đạt	
20	VHU.TAB1.04.020	131A030070	Nguyễn Văn	Anh	25/05/1994	Hà Nội	8.5	6.8	7.4	8	30.7	7.7	Đạt	
21	VHU.TAB1.04.021	166A030187	Nguyễn Văn	Anh	07/11/1986	Nghệ An	6	6.4	8.5	6.5	27.4	6.9	Đạt	
22	VHU.TAB1.04.022	181A080351	Phạm Minh	Anh	26/06/2000	Bạc Liêu	8.5	10	10	8.5	37	9.3	Đạt	
23	VHU.TAB1.04.023	161A080156	Phạm Thị Đồng	Anh	31/12/1998	Tây Ninh	6	9.6	10	8	33.6	8.4	Đạt	
24	VHU.TAB1.04.024	171A080053	Phạm Văn	Anh	07/01/1999	Thanh Hoá	5.5	8.8	8.8	8	31.1	7.8	Đạt	
25	VHU.TAB1.04.025	161A080169	Phan Nguyên Lam	Anh	10/01/1998	Lâm Đồng	7.5	9.6	9.7	9	35.8	9.0	Đạt	
26	VHU.TAB1.04.026	171A080154	Tạ Thị Quốc	Anh	14/09/1999	Bến Tre	9.5	7.2	9.4	8.5	34.6	8.7	Đạt	
27	VHU.TAB1.04.027	161A031157	Trần Thị Hoàng	Anh	29/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	8.8	8.8	7.5	33.1	8.3	Đạt	
28	VHU.TAB1.04.028	171A030029	Trần Tuấn	Anh	22/08/1999	Gia lai	6	5.6	9.4	8.5	29.5	7.4	Đạt	
29	VHU.TAB1.04.029	206A030010	Trịnh Thị Trâm	Anh	08/02/1987	Quảng Ngãi	7.5	9.6	8.8	9	34.9	8.7	Đạt	
30	VHU.TAB1.04.030	181A150310	Vũ Loan	Anh	10/03/2000	Nam Định	7	7.6	5.8	8.5	28.9	7.2	Đạt	
31	VHU.TAB1.04.031	161A030740	Vũ Hoàng Minh	Anh	10/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	7.9	8	33	8.3	Đạt	
32	VHU.TAB1.04.032	161A030264	Đoàn Ngọc	Ánh	28/09/1998	Quảng Ngãi	8	8.8	7.3	6	30.1	7.5	Đạt	
33	VHU.TAB1.04.033	151A030824	Lưu Thị	Ánh	25/10/1997	Nam Định	7.5	4	4.3	8	23.8	6.0	Đạt	
34	VHU.TAB1.04.034	171A070075	Lưu Thị Kim	Ánh	01/10/1999	Đồng Nai	5.5	7	5	8.5	26	6.5	Đạt	
35	VHU.TAB1.04.035	191A080003	Lưu Thị Ngọc	Ánh	19/09/2000	Bình Phước	8	9.6	10	8.5	36.1	9.0	Đạt	
36	VHU.TAB1.04.036	191A030110	Lý Ngọc	Ánh	19/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	8.1	9	34.6	8.7	Đạt	
37	VHU.TAB1.04.037	196A030019	Đặng Công	Bằng	28/01/1976	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	2.8	5.7	4.5	19.5	4.9	Rớt	
38	VHU.TAB1.04.038	161A030358	Nguyễn Đình	Bằng	25/10/1998	Đồng Tháp	7	7.2	7.6	9.5	31.3	7.8	Đạt	
39	VHU.TAB1.04.039	171A100073	Lưu Gia	Bào	09/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.6	8.8	8.5	34.9	8.7	Đạt	
40	VHU.TAB1.04.040	171A070223	Như Gia	Bào	18/01/1997	Bến Tre	7.5	8.8	10	8	34.3	8.6	Đạt	
41	VHU.TAB1.04.041	181A030377	Phan Thanh	Bình	11/12/2000	Bến Tre	7	9.2	9.7	9	34.9	8.7	Đạt	
42	VHU.TAB1.04.042	216A070009	Võ An	Bình	03/11/1998	Ninh Thuận	6.5	8.8	9.1	9	33.4	8.4	Đạt	
43	VHU.TAB1.04.043	193A010002	Đặng Xuân	Căn	28/01/1987	Thái Bình	6.5	7.6	8	6	28.1	7.0	Đạt	
44	VHU.TAB1.04.044	161A031174	Huỳnh Mai	Châm	16/01/1997	Bạc Liêu	6	8.8	9.1	8.5	32.4	8.1	Đạt	
45	VHU.TAB1.04.045	181A050051	Nguyễn Hồ Ngọc	Châm	08/08/2000	An Giang	7.5	9.2	8.2	9	33.9	8.5	Đạt	
46	VHU.TAB1.04.046	151A070278	Lương Kim	Chánh	22/08/1997	Phú Yên	5.5	9.2	6.7	5.5	26.9	6.7	Đạt	
47	VHU.TAB1.04.047	151A010081	Cao Hoàng Uyên	Châu	09/02/1997	Đồng Tháp	6.5	8.4	9	9	32.9	8.2	Đạt	
48	VHU.TAB1.04.048	151A030572	Lương Nguyễn Ngọc	Châu	19/09/1996	Đồng Nai	7	8	9.7	8.5	33.2	8.3	Đạt	
49	VHU.TAB1.04.049	161A070160	Nguyễn Đỗ Bảo	Châu	05/03/1998	An Giang	7.5	9.6	8.3	8	33.4	8.4	Đạt	
50	VHU.TAB1.04.050	161A030375	Nguyễn Dũng Minh	Châu	17/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.2	8.8	8.5	32	8.0	Đạt	
51	VHU.TAB1.04.051	181A030645	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	08/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	10	8.5	35.6	8.9	Đạt	
52	VHU.TAB1.04.052	161A110079	Trần Trịnh Minh	Châu	31/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.2	9.7	9	34.9	8.7	Đạt	
53	VHU.TAB1.04.053	161A090061	Nguyễn Lương Uyên	Chi	14/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	10	8	35.1	8.8	Đạt	
54	VHU.TAB1.04.054	181A030573	Nguyễn Quỳnh	Chi	06/12/2000	Nam Định	6	8.4	9.7	7.5	31.6	7.9	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
55	VHU.TAB1.04.055	191A030055	Phan Lê Linh	Chi	06/03/2001	Gia Lai	6.5	9.6	8.5	9	33.6	8.4	Đạt	
56	VHU.TAB1.04.056	151A080080	Trương Thy Nhã	Chi	21/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.6	9.9	9	36.5	9.1	Đạt	
57	VHU.TAB1.04.057	161A030007	Nguyễn Đặng Ngọc	Chiến	10/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	9.7	8.5	34.8	8.7	Đạt	
58	VHU.TAB1.04.058	201A080028	Phạm Văn	Chiến	12/04/2002	Tây Ninh	7.5	8.8	10	8	34.3	8.6	Đạt	
59	VHU.TAB1.04.059	176A030029	Đàm Quang	Chính	01/02/1971	Ninh Bình	6.5	8.8	8.9	9	33.2	8.3	Đạt	
60	VHU.TAB1.04.060	191A260002	Trần Thị	Chúc	30/10/1979	Quảng Ninh	9.5	9.6	10	9	38.1	9.5	Đạt	
61	VHU.TAB1.04.061	151A010267	Hình Nguyễn Duy	Chương	30/10/1997	Đồng Tháp	8.0	8.4	7.6	9	33	8.3	Đạt	
62	VHU.TAB1.04.062	161A010106	Võ Minh	Chương	07/04/1998	Phú Yên	7.0	8.4	7.5	9	31.9	8.0	Đạt	
63	VHU.TAB1.04.063	161A030033	Nguyễn Trọng Kim	Cương	14/02/1998	Đồng Tháp	0.0	9.6	10	5	24.6	6.2	Rớt	
64	VHU.TAB1.04.064	171A190007	Huỳnh Đức	Cường	11/11/1987	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	5.2	6.7	5.5	26.4	6.6	Đạt	
65	VHU.TAB1.04.065	206A110009	Nguyễn Duy	Cường	18/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	9.2	9.7	9	33.9	8.5	Đạt	
66	VHU.TAB1.04.066	171A080115	Nguyễn Tuấn	Cường	18/10/1999	Tây Ninh	7.0	6.4	10	9	32.4	8.1	Đạt	
67	VHU.TAB1.04.067	171A070113	Nguyễn Viết	Cường	16/10/1999	Gia Lai	5.0	8.8	8.8	8.5	31.1	7.8	Đạt	
68	VHU.TAB1.04.068	171A030520	Phạm Doãn	Cường	28/11/1999	Lâm Đồng	4.0	7.6	8.5	8.5	28.6	7.2	Đạt	
69	VHU.TAB1.04.069	203A010009	Trần Quốc	Cường	27/04/1994	Bến Tre	6.0	7.6	10	8	31.6	7.9	Đạt	
70	VHU.TAB1.04.070	161A030628	Nguyễn Thị Anh	Đài	03/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	4.4	5.9	8.5	24.8	6.2	Đạt	
71	VHU.TAB1.04.071	181A040107	Trần Nguyễn Trang	Đài	03/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	8.8	8	31.4	7.9	Đạt	
72	VHU.TAB1.04.072	181A250155	Phạm Hồ Thu	Dân	20/12/2000	Ninh Thuận	5	9.6	8.3	8.5	31.4	7.9	Đạt	
73	VHU.TAB1.04.073	171A110010	Phạm Nguyễn Thụy	Đan	24/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	8.8	8.8	8.5	33.1	8.3	Đạt	
74	VHU.TAB1.04.074	181A030042	Huỳnh Thị Thanh	Dăng	10/08/2000	Bình Thuận	5	9.6	9.7	9	33.3	8.3	Đạt	
75	VHU.TAB1.04.075	181A030532	Lê Võ Trung	Đang	06/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.4	8.5	32.9	8.2	Đạt	
76	VHU.TAB1.04.076	206A030008	Nguyễn Hải	Đang	13/11/1978	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.1	7.5	31.8	8.0	Đạt	
77	VHU.TAB1.04.077	171A080029	Trần Minh	Đang	13/04/1999	Tiền Giang	7	7.6	8.2	8	30.8	7.7	Đạt	
78	VHU.TAB1.04.078	181A030572	Triệu Vi	Đang	03/01/2000	An Giang	7	9.6	9.7	8	34.3	8.6	Đạt	
79	VHU.TAB1.04.079	176A030005	Trương Ngọc	Đang	10/10/1980	Cà Mau	7	8	7.7	5	27.7	6.9	Đạt	
80	VHU.TAB1.04.080	176A030034	Nguyễn Huỳnh Hải	Đang	04/12/1989	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.8	7.9	7.5	30.2	7.6	Đạt	
81	VHU.TAB1.04.081	161A010027	Phạm Công	Danh	19/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	5.2	3	4.5	19.7	4.9	Rớt	
82	VHU.TAB1.04.082	191A030170	Phạm Dương Công	Danh	27/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	8.5	34.5	8.6	Đạt	
83	VHU.TAB1.04.083	161A070154	Bùi Thị Bích	Đào	20/04/1998	Đồng Nai	6	8.8	5.8	9	29.6	7.4	Đạt	
84	VHU.TAB1.04.084	161A080093	Chung Tuấn	Đạt	20/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.2	9.7	8	33.9	8.5	Đạt	
85	VHU.TAB1.04.085	203A010003	Đinh Tấn	Đạt	03/04/1984	Lâm Đồng	9	10	9.5	8.5	37	9.3	Đạt	
86	VHU.TAB1.04.086	171A030049	Lê Tấn	Đạt	14/09/1999	Tiền Giang	5	3.6	7.9	7	23.5	5.9	Đạt	
87	VHU.TAB1.04.087	171A030391	Nguyễn Ngọc	Đạt	31/05/1999	Tiền Giang	6	9.6	9.4	8.5	33.5	8.4	Đạt	
88	VHU.TAB1.04.088	131A030024	Nguyễn Tiến	Đạt	06/06/1989	Tp. Hồ Chí Minh	10	5.6	8	8.5	32.1	8.0	Đạt	
89	VHU.TAB1.04.089	171A100021	Ngô Hồng	Đẹp	01/01/1999	Bạc Liêu	7	9.6	9.7	9	35.3	8.8	Đạt	
90	VHU.TAB1.04.090	191A110001	Cao Quốc	Di	16/08/1999	Hậu Giang	6	9.2	8.3	8	31.5	7.9	Đạt	
91	VHU.TAB1.04.091	181A250042	Nguyễn Ngọc	Diễm	26/11/1999	Tiền Giang	5	9.2	8.8	8.5	31.5	7.9	Đạt	
92	VHU.TAB1.04.092	181A030254	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	17/05/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	9.6	8.2	9	33.8	8.5	Đạt	
93	VHU.TAB1.04.093	161A030535	Phan Trần Ngọc	Diễm	21/05/1997	Ninh Thuận	4	9.2	8.8	8.5	30.5	7.6	Đạt	
94	VHU.TAB1.04.094	203A010001	Nguyễn Hữu Ngọc	Diệp	24/01/1995	Long An	4	9.2	10	8	31.2	7.8	Đạt	
95	VHU.TAB1.04.095	176A030331	Lê Đình Ngọc	Diệu	29/05/1983	Tp. Hồ Chí Minh	7	4.8	9.4	8.5	29.7	7.4	Đạt	
96	VHU.TAB1.04.096	171A070111	Trần Dương Thị Hoài	Diệu	22/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.2	9.4	9	34.6	8.7	Đạt	
97	VHU.TAB1.04.097	171A030122	Nguyễn Văn	Diệu	27/12/1998	Quảng Nam	7	9.2	9.7	8	33.9	8.5	Đạt	
98	VHU.TAB1.04.098	161A030378	Quách Mỹ	Đinh	22/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.7	9	34.3	8.6	Đạt	
99	VHU.TAB1.04.099	171A030275	Nguyễn Ngọc	Độ	16/02/1999	Lâm Đồng	6	8.4	9.7	7	31.1	7.8	Đạt	
100	VHU.TAB1.04.100	151A010134	Đào Anh	Đức	13/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.7	8.5	33.8	8.5	Đạt	
101	VHU.TAB1.04.101	171A030328	Đỗ Tuấn	Đức	23/03/1999	Sóc Trăng	8	9.6	9.4	9.5	36.5	9.1	Đạt	
102	VHU.TAB1.04.102	196A110006	Nguyễn Ngọc	Đức	07/07/1979	Quảng Trị	9	4	8.5	9	30.5	7.6	Đạt	
103	VHU.TAB1.04.103	151A010060	Nguyễn Văn	Đức	21/09/1997	Hà Nội	4	8.4	8.5	9	29.9	7.5	Đạt	
104	VHU.TAB1.04.104	181A030214	Phan Hữu	Đức	25/08/2000	Tây Ninh	4	7.2	8.5	9	28.7	7.2	Đạt	
105	VHU.TAB1.04.105	161A030554	Cao Thị Mỹ	Dung	07/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8	8.8	8.5	31.3	7.8	Đạt	
106	VHU.TAB1.04.106	161A030575	Đinh Thị Mỹ	Dung	10/02/1998	Phú Yên	6	9.6	10	8	33.6	8.4	Đạt	
107	VHU.TAB1.04.107	161A080428	Nguyễn Thị Thủy	Dung	07/03/1998	Bến Tre	7	9.2	8.3	8.5	33	8.3	Đạt	
108	VHU.TAB1.04.108	171A070148	Nguyễn Thủy	Dung	11/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	8	34	8.5	Đạt	
109	VHU.TAB1.04.109	161A030267	Lưu Quốc	Dũng	06/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	6.4	8.6	7	28	7.0	Đạt	
110	VHU.TAB1.04.110	203A010014	Trần Quốc	Dũng	12/11/1992	Nghệ An	9	8.8	6.1	9	32.9	8.2	Đạt	
111	VHU.TAB1.04.111	171A030218	Nguyễn Tiến	Dũng	20/11/1998	Gia Lai	5	8	7.2	7.5	27.7	6.9	Đạt	
112	VHU.TAB1.04.112	171A030382	Nguyễn Hoàng	Dương	20/05/1999	Hà Tĩnh	6	8	8.5	4	26.5	6.6	Đạt	
113	VHU.TAB1.04.113	181A030473	Phạm Hồ Đại	Dương	15/11/1996	Quảng Nam	5	8.8	9.1	9	31.9	8.0	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
114	VHU.TAB1.04.114	181A100081	Phạm Quốc	Dương	16/02/2000	Bến Tre	7	9.6	9.7	9	35.3	8.8	Đạt	
115	VHU.TAB1.04.115	161A030177	Phạm Thị Ánh	Dương	26/08/1993	Đồng Tháp	5	9.6	10	8.5	33.1	8.3	Đạt	
116	VHU.TAB1.04.116	181A080361	Phạm Thị Thuý	Dương	05/03/2000	Ninh Thuận	6	9.6	10	9	34.6	8.7	Đạt	
117	VHU.TAB1.04.117	161A080331	Phan Trần Đại	Dương	05/10/1998	Gia Lai	6	8.8	9.2	9	33	8.3	Đạt	
118	VHU.TAB1.04.118	161A100145	Đinh Vũ Khánh	Duy	09/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.2	7.9	9	34.1	8.5	Đạt	
119	VHU.TAB1.04.119	171A020003	Huỳnh Anh	Duy	10/10/1999	Tiền Giang	5	9.6	10	8	32.6	8.2	Đạt	
120	VHU.TAB1.04.120	161A070121	Lại Trọng An	Duy	15/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	6.2	7.5	28.9	7.2	Đạt	
121	VHU.TAB1.04.121	191A110031	Lê Hữu Nhật	Duy	03/02/2000	Bình Thuận	7.5	10	10	8.5	36	9.0	Đạt	
122	VHU.TAB1.04.122	171A030364	Nguyễn Hoàng	Duy	26/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	8	34.8	8.7	Đạt	
123	VHU.TAB1.04.123	181A070254	Nguyễn Thụy Lan	Duy	13/03/2000	Bến Tre	8.0	8.8	8.6	7.5	32.9	8.2	Đạt	
124	VHU.TAB1.04.124	171A100080	Trần Văn	Duy	07/03/1998	Nam Định	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
125	VHU.TAB1.04.125	161A030168	Mai Thị Thuý	Duyên	19/01/1998	Đồng Nai	6.5	9.2	10	5	30.7	7.7	Đạt	
126	VHU.TAB1.04.126	181A250128	Nguyễn Lâm Mỹ	Duyên	17/10/2000	Trà Vinh	6.5	10	9.7	9	35.2	8.8	Đạt	
127	VHU.TAB1.04.127	151A030675	Nguyễn Lê Mỹ	Duyên	15/01/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.2	10	9	35.2	8.8	Đạt	
128	VHU.TAB1.04.128	162A570011	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	12/01/1998	Đồng Tháp	6.0	8.8	7.9	9	31.7	7.9	Đạt	
129	VHU.TAB1.04.129	161A030484	Nguyễn Thị Kim	Duyên	04/03/1998	Bình Thuận	5.0	9.6	10	8.5	33.1	8.3	Đạt	
130	VHU.TAB1.04.130	191A040064	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	24/04/2001	Kon Tum	8.0	10	10	6.5	34.5	8.6	Đạt	
131	VHU.TAB1.04.131	181A030045	Phạm Hồng	Duyên	29/06/2000	Đồng Nai	8.0	8.8	9.7	8	34.5	8.6	Đạt	
132	VHU.TAB1.04.132	171A070134	Tạ Thị	Duyên	03/05/1999	Thái Nguyên	6.0	9.6	10	7	32.6	8.2	Đạt	
133	VHU.TAB1.04.133	203A010005	Võ Thị Hồng	Duyên	18/03/1992	Long An	9.0	10	9.7	8	36.7	9.2	Đạt	
134	VHU.TAB1.04.134	161A080166	Hồ Lê Hương	Giang	28/01/1998	Bình Thuận	6.0	8.8	9.4	8	32.2	8.1	Đạt	
135	VHU.TAB1.04.135	151A090100	Hoàng Thị Hương	Giang	10/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.6	9.4	8.5	35.5	8.9	Đạt	
136	VHU.TAB1.04.136	171A100036	Nguyễn Hồng Quỳnh	Giang	27/07/1999	Bà Rịa – Vũng Tàu	8.0	8.4	9.5	8.5	34.4	8.6	Đạt	
137	VHU.TAB1.04.137	181A030503	Nguyễn Quỳnh	Giang	17/12/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	10	8.5	34.6	8.7	Đạt	
138	VHU.TAB1.04.138	181A030051	Nguyễn Thị Hương	Giang	04/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	9.6	9.4	9	32.5	8.1	Đạt	
139	VHU.TAB1.04.139	206A030022	Nguyễn Thị Trà	Giang	02/01/1982	Quảng Ngãi	5.5	9.6	9.4	9	33.5	8.4	Đạt	
140	VHU.TAB1.04.140	181A110007	Huỳnh Công Phi	Giao	27/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.6	10	8.5	35.1	8.8	Đạt	
141	VHU.TAB1.04.141	191A100064	Trần Nữ Quỳnh	Giao	07/07/2001	Đắk Lắk	5	10	10	8	33	8.3	Đạt	
142	VHU.TAB1.04.142	191A110009	Trịnh Nguyễn Quỳnh	Giao	10/07/2001	Bình Dương	6.5	8.8	10	8	33.3	8.3	Đạt	
143	VHU.TAB1.04.143	161A030591	Nguyễn Thị Phương	Giàu	23/11/1998	Tây Ninh	5	10	10	6	31	7.8	Đạt	
144	VHU.TAB1.04.144	181A030148	Phạm Thị Ngọc	Giàu	10/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	10	8.5	36	9.0	Đạt	
145	VHU.TAB1.04.145	171A010068	Trần Thêm	Giàu	12/10/1999	Đồng Tháp	8	9.6	9.4	8	35	8.8	Đạt	
146	VHU.TAB1.04.146	161A030772	Võ Thị Ngọc	Giàu	05/08/1998	Long An	7	8	7.6	8	30.6	7.7	Đạt	
147	VHU.TAB1.04.147	171A080267	Mai Ngọc	Hà	07/01/1999	Kiên Giang	6.5	9.6	10	8.5	34.6	8.7	Đạt	
148	VHU.TAB1.04.148	171A030380	Ngô Thị Thu	Hà	17/12/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	7.2	8.5	29.9	7.5	Đạt	
149	VHU.TAB1.04.149	191A030531	Nguyễn Đỗ Thu	Hà	06/03/2000	Bình Phước	8	5.6	7.1	8.5	29.2	7.3	Đạt	
150	VHU.TAB1.04.150	161A090053	Nguyễn Thu	Hà	24/08/1998	Bình Định	5	7.6	3.4	8.5	24.5	6.1	Đạt	
151	VHU.TAB1.04.151	171A030130	Đỗ Hồng	Hải	22/09/1999	Bình phước	7	7.6	7.9	7.5	30	7.5	Đạt	
152	VHU.TAB1.04.152	161A080173	Nguyễn Hồng	Hân	13/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	9.2	8.8	9	33	8.3	Đạt	
153	VHU.TAB1.04.153	171A100029	Nguyễn Ngọc	Hân	11/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.7	9	36.8	9.2	Đạt	
154	VHU.TAB1.04.154	151A031183	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	07/02/1997	Tiền Giang	6.5	9.6	10	8.5	34.6	8.7	Đạt	
155	VHU.TAB1.04.155	196A030010	Phạm Gia	Hân	05/10/1996	Khánh Hòa	7.5	9.2	9.4	8	34.1	8.5	Đạt	
156	VHU.TAB1.04.156	151A090015	Trần Thị Ngọc	Hân	27/01/1997	Tây Ninh	V	2.4	4.8	8	15.2	3.8	Rớt	V: Vắng
157	VHU.TAB1.04.157	161A080514	Diệp Thị Kim	Hăng	08/08/1998	Bến Tre	7	9.6	9.8	8	34.4	8.6	Đạt	
158	VHU.TAB1.04.158	181A030550	Huỳnh Thị Thanh	Hăng	14/07/2000	Bình Phước	7	9.2	10	8.5	34.7	8.7	Đạt	
159	VHU.TAB1.04.159	151A100134	Nguyễn Quế	Hăng	09/09/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	4	7.1	5.5	22.6	5.7	Đạt	
160	VHU.TAB1.04.160	171A100044	Nguyễn Thị Cẩm	Hăng	08/08/1999	Bến Tre	7	9.6	9.7	9	35.3	8.8	Đạt	
161	VHU.TAB1.04.161	161A031130	Thiều Thị Thanh	Hăng	16/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.4	6.4	8.5	29.3	7.3	Đạt	
162	VHU.TAB1.04.162	171A080024	Trần Thị Bích	Hăng	14/03/1999	Tiền Giang	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đạt	
163	VHU.TAB1.04.163	181A110018	Võ Tạ Hồng	Hăng	20/05/2000	Quảng Ngãi	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đạt	
164	VHU.TAB1.04.164	206A110003	Nguyễn Thị Kim	Hăng	21/05/1976	Bình Thuận	5	7.2	9.7	8.5	30.4	7.6	Đạt	
165	VHU.TAB1.04.165	206A030002	Nguyễn Văn	Hạnh	29/09/1987	Hải Dương	6	9.6	9.4	9	34	8.5	Đạt	
166	VHU.TAB1.04.166	161A031183	Trần Thị	Hạnh	14/01/1998	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
167	VHU.TAB1.04.167	171A010053	Đào Anh	Hào	07/09/1997	Phủ Yên	5	9.6	10	8.5	33.1	8.3	Đạt	
168	VHU.TAB1.04.168	181A100061	Lê Hoàng Nhựt	Hào	11/06/2000	Bến Tre	5.5	10	9.8	8	33.3	8.3	Đạt	
169	VHU.TAB1.04.169	191A030132	Nguyễn Văn	Hào	14/11/2001	Ninh Thuận	6.5	9.2	7.4	9	32.1	8.0	Đạt	
170	VHU.TAB1.04.170	161A031079	Phạm Minh	Hào	24/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.4	8.6	9	32	8.0	Đạt	
171	VHU.TAB1.04.171	161A030126	Trần Nhật	Hào	03/02/1998	Lâm Đồng	7	8.8	7.3	8.5	31.6	7.9	Đạt	
172	VHU.TAB1.04.172	181A210044	Trương Lê Nhật	Hào	22/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	5	5	9	25	6.3	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
173	VHU.TAB1.04.173	151A030511	Diệp Huân	Hào	07/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	10	8	34.6	8.7	Đạt	
174	VHU.TAB1.04.174	171A070181	Nguyễn Thị Tú	Hào	14/09/1999	Tây Ninh	7.5	9.2	10	9	35.7	8.9	Đạt	
175	VHU.TAB1.04.175	171A080284	Hồ Công	Hậu	07/05/1995	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	5.8	5	28.9	7.2	Đạt	
176	VHU.TAB1.04.176	171A070055	Nguyễn Thanh	Hậu	04/08/1999	Gia lai	4	9.6	9.1	9	31.7	7.9	Đạt	
177	VHU.TAB1.04.177	181A040084	Lê Hoàng	Hên	07/01/1999	Bạc Liêu	6	10	7.9	8.5	32.4	8.1	Đạt	
178	VHU.TAB1.04.178	171A100058	Võ Xuân	Hết	27/09/1993	Quảng Trị	6	10	8.2	7.5	31.7	7.9	Đạt	
179	VHU.TAB1.04.179	206A030016	Đỗ Văn	Hiền	04/11/1977	Hưng Yên	6	8.8	9.7	9	33.5	8.4	Đạt	
180	VHU.TAB1.04.180	191A100043	Đào Thị Thu	Hiền	11/01/2001	Đắk Lắk	5	9.2	8.5	8.5	31.2	7.8	Đạt	
181	VHU.TAB1.04.181	151A110217	Nguyễn Ngọc Thục	Hiền	05/12/1997	Đồng Nai	4	10	8.2	8	30.2	7.6	Đạt	
182	VHU.TAB1.04.182	161A030816	Phạm Thị Thu	Hiền	15/05/1998	Thừa Thiên Huế	7	10	9.7	8	34.7	8.7	Đạt	
183	VHU.TAB1.04.183	161A150017	Trương Thị Thu	Hiền	26/02/1998	Tây Ninh	9	5.6	8.5	7.5	30.6	7.7	Đạt	
184	VHU.TAB1.04.184	203A030001	Hồ Trọng	Hiền	24/12/1991	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.3	8	34.3	8.6	Đạt	
185	VHU.TAB1.04.185	181A100018	Trần Thế	Hiền	29/03/2000	Đồng Nai	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đạt	
186	VHU.TAB1.04.186	161A080200	Phạm	Hiệp	12/12/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	10	9.4	8	34.4	8.6	Đạt	
187	VHU.TAB1.04.187	161A030309	Bùi Minh	Hiếu	17/02/1998	Hà Nội	9	10	9.7	8.5	37.2	9.3	Đạt	
188	VHU.TAB1.04.188	171A010050	Lê Minh	Hiếu	09/05/1999	Tiền Giang	5	10	9.2	9	33.2	8.3	Đạt	
189	VHU.TAB1.04.189	205A070002	Lê Minh	Hiếu	23/02/2002	Đồng Tháp	8	4.4	4.9	9	26.3	6.6	Đạt	
190	VHU.TAB1.04.190	206A070022	Nguyễn Lê Minh	Hiếu	10/12/1997	Khánh Hòa	8	9.6	8.6	7.5	33.7	8.4	Đạt	
191	VHU.TAB1.04.191	161A030875	Phan Lê Minh	Hiếu	03/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
192	VHU.TAB1.04.192	181A030668	Trần Khoa	Hiếu	13/05/2000	Hải Dương	6	10	10	8.5	34.5	8.6	Đạt	
193	VHU.TAB1.04.193	181A180008	Trần Xuân	Hiếu	08/08/1993	Bình Phước	4	8	3.8	5	20.8	5.2	Đạt	
194	VHU.TAB1.04.194	171A030330	Võ Minh	Hiếu	23/10/1999	Nghệ An	6.5	9.6	8.5	9	33.6	8.4	Đạt	
195	VHU.TAB1.04.195	181A100090	Nguyễn Thị Mai	Hoa	18/12/2000	Bình Thuận	9	9.6	8.7	9	36.3	9.1	Đạt	
196	VHU.TAB1.04.196	171A070144	Thái Ngọc	Hoa	15/11/1999	An Giang	4	8.8	10	8	30.8	7.7	Đạt	
197	VHU.TAB1.04.197	161A080315	Trịnh Lê	Hoa	14/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4	9.2	7.9	7	28.1	7.0	Đạt	
198	VHU.TAB1.04.198	161A030891	Nguyễn Ngọc Kim	Hoà	23/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.7	9	35.7	8.9	Đạt	
199	VHU.TAB1.04.199	181A030772	Tôn Thị Mỹ	Hòa	12/11/2000	Phú Yên	7	9.6	10	6	32.6	8.2	Đạt	
200	VHU.TAB1.04.200	171A100006	Lê Nguyễn Ngọc	Hoài	17/02/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	10	9.7	9	35.7	8.9	Đạt	
201	VHU.TAB1.04.201	181A030025	Nguyễn Thị Ngân	Hoài	29/11/2000	Tiền Giang	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
202	VHU.TAB1.04.202	181A030535	Trần Thị Thanh	Hoài	23/04/2000	Bình Thuận	6	10	9.7	9	34.7	8.7	Đạt	
203	VHU.TAB1.04.203	171A130011	Nguyễn Khắc	Hoàn	31/07/1999	An Giang	6	10	9.6	7	32.6	8.2	Đạt	
204	VHU.TAB1.04.204	151A070030	Trần Khải	Hoàn	09/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	8.8	7	31	7.8	Đạt	
205	VHU.TAB1.04.205	171A030271	Mai Phi	Hoàng	16/11/1999	Bình Phước	8	8.8	8.5	6.5	31.8	8.0	Đạt	
206	VHU.TAB1.04.206	191A100053	Ngô Nguyễn Thành	Hoàng	12/03/2001	Đồng Nai	7	8.8	8.1	8.5	32.4	8.1	Đạt	
207	VHU.TAB1.04.207	161A080262	Trương Vũ Minh	Hoàng	27/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	10	10	9.7	8.5	38.2	9.6	Đạt	
208	VHU.TAB1.04.208	171A080161	Nguyễn Thị	Hồng	13/08/1999	Thanh Hóa	5	10	10	8	33	8.3	Đạt	
209	VHU.TAB1.04.209	171A070102	Nguyễn Hoàng	Huân	10/10/1999	Vĩnh Long	6	10	9.7	8	33.7	8.4	Đạt	
210	VHU.TAB1.04.210	171A030425	Lạc Kim	Huê	16/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	8.2	8.5	34.7	8.7	Đạt	
211	VHU.TAB1.04.211	161A080213	Lê Minh Sỹ	Hùng	30/12/1998	Long An	7	10	8.2	8	33.2	8.3	Đạt	
212	VHU.TAB1.04.212	161A080485	Phan Thanh	Hùng	16/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.7	9	34.7	8.7	Đạt	
213	VHU.TAB1.04.213	171A070033	Trần Văn	Hùng	06/10/1999	Thanh Hoá	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
214	VHU.TAB1.04.214	161A010172	Bùi Khánh	Hưng	22/02/1998	Ninh Bình	8	9.6	9.7	9	36.3	9.1	Đạt	
215	VHU.TAB1.04.215	191A030001	Nguyễn Trường	Hưng	21/07/1992	Tây Ninh	8	10	10	8.5	36.5	9.1	Đạt	
216	VHU.TAB1.04.216	161A030223	Trần Minh	Hưng	26/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	7	8	29.2	7.3	Đạt	
217	VHU.TAB1.04.217	171A070017	Trần Quang	Hưng	29/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.4	8.5	33.5	8.4	Đạt	
218	VHU.TAB1.04.218	161A031193	Hoàng Quỳnh	Hương	15/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.7	9	36.7	9.2	Đạt	
219	VHU.TAB1.04.219	191A110005	Nguyễn Thị Lan	Hương	10/04/2001	Cần Thơ	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
220	VHU.TAB1.04.220	161A030260	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	11/01/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	8.8	9	34.8	8.7	Đạt	
221	VHU.TAB1.04.221	203A010008	Nguyễn Thị Thanh	Hương	05/08/1978	Tp. Hồ Chí Minh	10	5.2	8.5	7.5	31.2	7.8	Đạt	
222	VHU.TAB1.04.222	171A030157	Trần Mộng Yến	Hương	15/07/1999	Đồng Tháp	7	8.8	8.8	9	33.6	8.4	Đạt	
223	VHU.TAB1.04.223	151A080415	Phạm Huỳnh	Hương	30/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8	4.4	8.7	6.5	27.6	6.9	Đạt	
224	VHU.TAB1.04.224	151A010211	Cao Thiên	Hữu	04/01/1997	Bình Thuận	6	10	9.7	9	34.7	8.7	Đạt	
225	VHU.TAB1.04.225	151A020043	Lê Vũ Hoàng	Huy	31/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	8.2	9	32.8	8.2	Đạt	
226	VHU.TAB1.04.226	171A080153	Bùi Quang	Huy	30/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
227	VHU.TAB1.04.227	181A210072	Ngô Minh	Huy	19/02/2000	Đắk Lắk	9	7.6	4.8	8.5	29.9	7.5	Đạt	
228	VHU.TAB1.04.228	161A080019	Nguyễn Trọng	Huy	28/12/1996	Bình Thuận	9	10	9.4	8.5	36.9	9.2	Đạt	
229	VHU.TAB1.04.229	161A030873	Phạm Phát	Huy	15/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.7	9	35.7	8.9	Đạt	
230	VHU.TAB1.04.230	182A530007	Phạm Quang	Huy	21/07/2000	Quảng Nam	4	9.6	7.9	5.5	27	6.8	Đạt	
231	VHU.TAB1.04.231	161A100059	Trần Quang	Huy	19/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	9.7	9	34.3	8.6	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
232	VHU.TAB1.04.232	131A080158	Vô Tấn	Huy	11/04/1995	Bình Định	V	7.6	7.1	9	23.7	5.9	Rớt	V: Vắng
233	VHU.TAB1.04.233	161A080458	Hồ Mỹ	Huyền	18/08/1998	Long An	6	8	8.2	9	31.2	7.8	Đạt	
234	VHU.TAB1.04.234	171A030574	Lê Thị Thanh	Huyền	26/03/1997	Đắk Nông	4	10	9.4	9	32.4	8.1	Đạt	
235	VHU.TAB1.04.235	191A110016	Nguyễn Minh	Huyền	17/12/2000	Bình Thuận	4	9.6	10	9	32.6	8.2	Đạt	
236	VHU.TAB1.04.236	191A260004	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	18/06/1994	Sóc Trăng	8.5	10	10	9	37.5	9.4	Đạt	
237	VHU.TAB1.04.237	151A110207	Trương Thị Ngọc	Huyền	06/08/1997	Quảng Nam	8	9.6	8.5	9	35.1	8.8	Đạt	
238	VHU.TAB1.04.238	151A070245	Bùi Đình	Huỳnh	27/10/1997	Nam Định	6.5	10	8.5	9	34	8.5	Đạt	
239	VHU.TAB1.04.239	191A110027	Nguyễn Ngọc Diễm	Huỳnh	19/03/2001	Đồng Tháp	6	9.6	9.1	8	32.7	8.2	Đạt	
240	VHU.TAB1.04.240	171A030287	Trần Kim	Huỳnh	06/01/1999	Tây Ninh	7.5	9.2	8.6	9	34.3	8.6	Đạt	
241	VHU.TAB1.04.241	181A040123	Vũ Thị Xuân	Huỳnh	17/01/2000	Bình Dương	6	9.6	10	7	32.6	8.2	Đạt	
242	VHU.TAB1.04.242	206A110013	Nguyễn Việt	Khái	16/07/1995	Cà Mau	6	6.8	8.7	8.5	30	7.5	Đạt	
243	VHU.TAB1.04.243	206A110008	Bùi Quang	Khái	15/04/1986	Quảng Ngãi	5.5	5.6	9.4	8	28.5	7.1	Đạt	
244	VHU.TAB1.04.244	171A080122	Nguyễn Hoàng	Khái	12/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.2	10	7.5	33.2	8.3	Đạt	
245	VHU.TAB1.04.245	161A030180	Trần Minh	Khái	08/09/1998	Long An	6	2.8	3.7	8	20.5	5.1	Rớt	
246	VHU.TAB1.04.246	171A010125	Hoàng Bảo	Khanh	01/01/1999	Nam Định	7.5	7.5	9.4	7.5	31.9	8.0	Đạt	
247	VHU.TAB1.04.247	181A030495	Nguyễn Nhật Duy	Khanh	28/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8	9.8	8	32.3	8.1	Đạt	
248	VHU.TAB1.04.248	191A030133	Lê Quốc	Khánh	10/06/2001	Ninh Thuận	5.5	8.5	8.2	8.5	30.7	7.7	Đạt	
249	VHU.TAB1.04.249	161A080250	Trương Thị Mộng	Khánh	13/04/1998	Bình Định	8	8.5	4.3	8.5	29.3	7.3	Đạt	
250	VHU.TAB1.04.250	191A100074	Phan Thanh	Khiết	15/08/1957	Long An	6	7.5	9.1	7.5	30.1	7.5	Đạt	
251	VHU.TAB1.04.251	171A030514	Đỗ Anh	Khoa	18/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	8.5	10	8.5	35	8.8	Đạt	
252	VHU.TAB1.04.252	203A010006	Huỳnh Đặng	Khoa	14/09/1992	Long An	6	8.5	10	8.5	33	8.3	Đạt	
253	VHU.TAB1.04.253	181A080057	Nguyễn Đăng	Khoa	01/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	8	10	8	32	8.0	Đạt	
254	VHU.TAB1.04.254	171A080123	Trần Đình Anh	Khoa	27/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	7.5	9	31.5	7.9	Đạt	
255	VHU.TAB1.04.255	171A030103	Dương Huỳnh Đăng	Khôi	29/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.5	10	8.5	33	8.3	Đạt	
256	VHU.TAB1.04.256	151A080089	Huỳnh Phạm Minh	Khuê	14/07/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	9	9.7	9	35.2	8.8	Đạt	
257	VHU.TAB1.04.257	151A030049	Trần Huỳnh Tuấn	Khuong	07/12/1996	Ninh Thuận	7.5	6.5	6.8	6.5	27.3	6.8	Đạt	
258	VHU.TAB1.04.258	206A110012	Nguyễn Chí	Kiên	05/07/1982	Thanh Hóa	5.5	7	5.2	7	24.7	6.2	Đạt	
259	VHU.TAB1.04.259	171A080189	Nguyễn Trung	Kiên	07/11/1999	Nghệ An	7.5	8.5	8.4	8.5	32.9	8.2	Đạt	
260	VHU.TAB1.04.260	171A110024	Phạm Trung	Kiên	22/07/1999	Ninh Bình	7	8.5	9.7	8.5	33.7	8.4	Đạt	
261	VHU.TAB1.04.261	141A020025	Nguyễn Phú	Kiệt	14/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.5	9.7	8.5	33.2	8.3	Đạt	
262	VHU.TAB1.04.262	171A080107	Trương Tuấn	Kiệt	03/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	9	6.5	9.1	6.5	31.1	7.8	Đạt	
263	VHU.TAB1.04.263	161A031120	Nguyễn Thuý	Kiều	07/03/1998	Kiên Giang	6	9	9.7	9	33.7	8.4	Đạt	
264	VHU.TAB1.04.264	171A140152	Nguyễn Trần Hồng	Kiều	14/05/1999	Đồng Nai	5.5	8.5	9.7	8.5	32.2	8.1	Đạt	
265	VHU.TAB1.04.265	171A070130	Nguyễn Văn	Kiều	09/08/1999	Quảng Ngãi	8	8.5	8.5	8.5	33.5	8.4	Đạt	
266	VHU.TAB1.04.266	161A090069	Lê Ngọc Thiên	Kim	27/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	9	9	9.7	9	36.7	9.2	Đạt	
267	VHU.TAB1.04.267	176A030048	Lê Xuân	Kỳ	07/03/1981	Thanh Hóa	5	9	9.7	9	32.7	8.2	Đạt	
268	VHU.TAB1.04.268	172A570003	Lê Hồng	Lâm	07/11/1999	Kiên Giang	7	9	8.6	9	33.6	8.4	Đạt	
269	VHU.TAB1.04.269	161A020015	Nguyễn Ngọc	Lâm	20/09/1997	Bình Thuận	6.5	8	9.6	8	32.1	8.0	Đạt	
270	VHU.TAB1.04.270	206A110004	Nguyễn Thành	Lâm	11/10/1978	Tuyên Quang	6.5	4.5	9.7	4.5	25.2	6.3	Đạt	
271	VHU.TAB1.04.271	161A080465	Nguyễn Tùng	Lâm	10/01/1998	Thái Bình	8	8.5	9.4	8.5	34.4	8.6	Đạt	
272	VHU.TAB1.04.272	161A070014	Nguyễn Văn	Lâm	04/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8	7.4	8	29.9	7.5	Đạt	
273	VHU.TAB1.04.273	161A030020	Phạm Thành	Lâm	19/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	9.4	9	33.4	8.4	Đạt	
274	VHU.TAB1.04.274	171A030040	Trần Quang	Lâm	29/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8	8.5	8	31	7.8	Đạt	
275	VHU.TAB1.04.275	161A030538	Trần Sơn	Lâm	28/06/1998	Đồng Nai	6.5	8.5	7	8.5	30.5	7.6	Đạt	
276	VHU.TAB1.04.276	161A070126	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	23/05/1998	Đắk Lắk	5.5	3.5	2.6	3.5	15.1	3.8	Rớt	
277	VHU.TAB1.04.277	206A030029	Trần	Lang	20/08/1979	Quảng Ngãi	6.5	9	9.7	9	34.2	8.6	Đạt	
278	VHU.TAB1.04.278	161A030936	Lê Văn	Lập	20/03/1996	Cà Mau	5.5	9	7.9	9	31.4	7.9	Đạt	
279	VHU.TAB1.04.279	171A080101	Đoàn Thị Trúc	Linh	05/08/1999	An Giang	6	9	10	9	34	8.5	Đạt	
280	VHU.TAB1.04.280	151A080552	Hoàng Tổ	Linh	27/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9	5.8	9	31.3	7.8	Đạt	
281	VHU.TAB1.04.281	161A030602	Lê Thị Ngọc	Linh	26/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.7	9	34.7	8.7	Đạt	
282	VHU.TAB1.04.282	191A050075	Mai Ngọc Khánh	Linh	04/11/1997	Bến Tre	6	6	9.4	8.5	29.9	7.5	Đạt	
283	VHU.TAB1.04.283	201A080307	Nguyễn Hoàng Vinh	Linh	25/04/2002	Đắk Lắk	8.5	10	9.8	9	37.3	9.3	Đạt	
284	VHU.TAB1.04.284	181A040052	Nguyễn Huỳnh Khánh	Linh	18/01/2000	Cà Mau	6	9.6	7.9	8.5	32	8.0	Đạt	
285	VHU.TAB1.04.285	171A070080	Nguyễn Huỳnh Phương	Linh	19/01/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.7	9	36.2	9.1	Đạt	
286	VHU.TAB1.04.286	161A030100	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	03/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	7.6	7.6	8.5	29.7	7.4	Đạt	
287	VHU.TAB1.04.287	181A030352	Nguyễn Thị Thuý	Linh	15/10/2000	Sóc Trăng	6.5	9.2	9.7	7.5	32.9	8.2	Đạt	
288	VHU.TAB1.04.288	181A040115	Nguyễn Thị Thuý	Linh	03/03/2000	Bình Thuận	6.5	10	10	8.5	35	8.8	Đạt	
289	VHU.TAB1.04.289	161A030381	Nguyễn Thị Trúc	Linh	26/09/1998	Kiên Giang	5	7	9.4	8	29.4	7.4	Đạt	
290	VHU.TAB1.04.290	191A100003	Nguyễn Thị Yến	Linh	03/05/1998	Long An	7	10	10	9	36	9.0	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
291	VHU.TAB1.04.291	161A080270	Nguyễn Trương Ngọc	Linh	17/10/1997	Khánh Hoà	6	9.2	7.4	8.5	31.1	7.8	Đạt	
292	VHU.TAB1.04.292	181A140490	Phạm Phương	Linh	16/05/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	10	8.5	35	8.8	Đạt	
293	VHU.TAB1.04.293	171A090034	Phạm Thị Bội	Linh	01/02/1999	Bến Tre	5.5	4.8	5.1	8	23.4	5.9	Đạt	
294	VHU.TAB1.04.294	181A010196	Phạm Thị Mỹ	Linh	17/10/2000	Nam Định	6	10	10	8.5	34.5	8.6	Đạt	
295	VHU.TAB1.04.295	171A030348	Trần Thị Lam	Linh	27/07/1999	Đồng Tháp	6.5	9.2	9.1	5.5	30.3	7.6	Đạt	
296	VHU.TAB1.04.296	151A080402	Trần Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	9.1	8.5	34.2	8.6	Đạt	
297	VHU.TAB1.04.297	181A210066	Trang Thùy	Linh	24/08/2000	Bến Tre	5	5.6	6.7	7.5	24.8	6.2	Đạt	
298	VHU.TAB1.04.298	161A030184	Trịnh Mỹ	Linh	11/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.7	8.5	35.3	8.8	Đạt	
299	VHU.TAB1.04.299	171A100031	Văn Tú	Linh	24/03/1999	Bến Tre	5	8.8	8.3	8.75	30.85	7.7	Đạt	
300	VHU.TAB1.04.300	171A150108	Võ Huỳnh Mai	Linh	06/01/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.1	8	32.1	8.0	Đạt	
301	VHU.TAB1.04.301	196A030006	Vũ Khánh	Linh	11/09/1994	Thanh Hóa	5.5	10	9.4	8	32.9	8.2	Đạt	
302	VHU.TAB1.04.302	206A070017	Dương Thị	Loan	07/05/1991	Hà Nội	7.5	9.6	8.2	9	34.3	8.6	Đạt	
303	VHU.TAB1.04.303	191A050076	Lê Thị Yến	Loan	05/09/1999	Kiên Giang	5	6	9.7	8	28.7	7.2	Đạt	
304	VHU.TAB1.04.304	141A010045	Hồ Quang	Lộc	20/04/1996	Bình Định	7	10	8.5	9	34.5	8.6	Đạt	
305	VHU.TAB1.04.305	161A010119	Trần Trung	Lộc	05/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	8.4	6.3	9	31.7	7.9	Đạt	
306	VHU.TAB1.04.306	201A070029	Lý Mẫn	Lợi	26/09/2002	Tp. Hồ Chí Minh	4	9.6	8.5	8	30.1	7.5	Đạt	
307	VHU.TAB1.04.307	161A030183	Trần Tấn	Lợi	05/02/1998	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
308	VHU.TAB1.04.308	206A030009	Nguyễn Đoàn Hoàng	Long	21/12/1992	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	7.6	9.2	7.5	32.8	8.2	Đạt	
309	VHU.TAB1.04.309	191A080168	Phạm Gia	Long	02/12/2000	Khánh Hoà	6.5	9.6	9.4	8.5	34	8.5	Đạt	
310	VHU.TAB1.04.310	151A010154	Phạm Thành	Long	13/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	9.7	8.5	33.7	8.4	Đạt	
311	VHU.TAB1.04.311	181A100012	Trần Phi Quang	Long	06/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	2.4	4.1	8.3	21.8	5.5	Rớt	
312	VHU.TAB1.04.312	171A100033	Nguyễn Đình	Luân	13/02/1999	Bà Rịa – Vũng Tàu	6.5	10	9.4	8.5	34.4	8.6	Đạt	
313	VHU.TAB1.04.313	161A030987	Ngô Hiệu	Lục	20/05/1998	Kiên Giang	7	9.6	8.8	8.5	33.9	8.5	Đạt	
314	VHU.TAB1.04.314	151A030047	Võ Ngân	Lượng	19/12/1997	Đồng Nai	5	5.6	9.7	7.5	27.8	7.0	Đạt	
315	VHU.TAB1.04.315	171A030071	Cao Thị Trúc	Ly	12/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	8.8	9	32.8	8.2	Đạt	
316	VHU.TAB1.04.316	161A030517	Nguyễn Ngọc Hương	Ly	20/02/1998	Khánh Hoà	4	10	9.4	7	30.4	7.6	Đạt	
317	VHU.TAB1.04.317	206A030014	Đặng Hữu	Lý	07/08/1982	Long An	5	8.8	9.7	8	31.5	7.9	Đạt	
318	VHU.TAB1.04.318	206A110005	Trần Thị	Lý	08/07/1981	Nam Định	8	10	10	8.5	36.5	9.1	Đạt	
319	VHU.TAB1.04.319	171A030044	Hồ Thị Tuyết	Mai	24/01/1999	Đồng Tháp	6.5	10	8.5	8.25	33.25	8.3	Đạt	
320	VHU.TAB1.04.320	191A030458	Nguyễn Thị Trúc	Mai	26/06/2001	Bình Phước	6	7.2	8	8.5	29.7	7.4	Đạt	
321	VHU.TAB1.04.321	161A090068	Phan Thị Huỳnh	Mai	12/11/1998	Tiền Giang	5.5	10	7.6	9	32.1	8.0	Đạt	
322	VHU.TAB1.04.322	171A080016	Trần Nguyễn Thanh	Mai	21/01/1999	Đồng Nai	5	9.6	10	8.5	33.1	8.3	Đạt	
323	VHU.TAB1.04.323	161A080493	Từ Nguyễn Hoàng	Mai	10/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	10	8	34.5	8.6	Đạt	
324	VHU.TAB1.04.324	151A031160	Võ Thanh Trúc	Mai	20/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	7.9	8.5	32.4	8.1	Đạt	
325	VHU.TAB1.04.325	171A080078	Ngô Đức	Mạnh	06/10/1997	Lâm Đồng	5	10	9.1	7.5	31.6	7.9	Đạt	
326	VHU.TAB1.04.326	161A070020	Lê Thị	Mến	25/04/1998	Ninh Thuận	5	10	8.8	9	32.8	8.2	Đạt	
327	VHU.TAB1.04.327	171A030262	Dương Thị Diễm	Mi	12/10/1999	Long An	5.5	8	7.4	8.5	29.4	7.4	Đạt	
328	VHU.TAB1.04.328	171A070090	Nguyễn Thị	Mị	11/02/1999	Tây Ninh	5.5	10	9.4	6.5	31.4	7.9	Đạt	
329	VHU.TAB1.04.329	171A100084	Dương Duy	Minh	04/08/1999	Bến Tre	7	10	9.7	7.5	34.2	8.6	Đạt	
330	VHU.TAB1.04.330	161A110068	Lưu Quang	Minh	20/04/1998	Đồng Nai	8	8	9.2	8.5	33.7	8.4	Đạt	
331	VHU.TAB1.04.331	171A080125	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	06/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.2	7.6	5.5	27.3	6.8	Đạt	
332	VHU.TAB1.04.332	161A030445	Trần Công	Minh	01/10/1998	Đồng Nai	9	7.6	7.7	9	33.3	8.3	Đạt	
333	VHU.TAB1.04.333	161A030297	Trần Ngọc	Minh	27/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.2	9.5	7.5	30.7	7.7	Đạt	
334	VHU.TAB1.04.334	171A010097	Trần Nhật	Minh	13/10/1999	Vĩnh Long	7	10	9.7	8	34.7	8.7	Đạt	
335	VHU.TAB1.04.335	181A050059	Lê Thị Hương	Mơ	04/04/2000	Quảng Ngãi	6	10	9.4	8	33.4	8.4	Đạt	
336	VHU.TAB1.04.336	171A080201	Dương Thị Nga	Muội	30/04/1999	Sóc Trăng	5	9.6	5.8	7.5	27.9	7.0	Đạt	
337	VHU.TAB1.04.337	161A100164	Hồ Thị Tuyết	My	04/03/1998	Quảng Nam	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đạt	
338	VHU.TAB1.04.338	182A590002	Lâm Hoàng	My	28/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	10	8.5	35	8.8	Đạt	
339	VHU.TAB1.04.339	171A030085	Lê Nhật Trà	My	29/12/1998	Bình Định	5.5	10	8.8	9	33.3	8.3	Đạt	
340	VHU.TAB1.04.340	181A050057	Nguyễn Khánh	My	27/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.4	8.5	32.5	8.1	Đạt	
341	VHU.TAB1.04.341	171A030513	Nguyễn Ngọc Hiền	My	17/09/1999	Tiền Giang	5.5	10	9.7	7.5	32.7	8.2	Đạt	
342	VHU.TAB1.04.342	171A080247	Nguyễn Thị Diễm	My	25/02/1999	An Giang	5	10	9.4	9	33.4	8.4	Đạt	
343	VHU.TAB1.04.343	171A030358	Nguyễn Thị Quỳnh	My	18/12/1998	Bình Định	5	10	8.8	9	32.8	8.2	Đạt	
344	VHU.TAB1.04.344	161A080038	Võ Nguyễn Hoàng	My	30/10/1998	Bến Tre	5	10	9.7	8.5	33.2	8.3	Đạt	
345	VHU.TAB1.04.345	151A100224	Võ Thị Tuyết	My	01/12/1997	Kiên Giang	7	10	9.6	9	35.6	8.9	Đạt	
346	VHU.TAB1.04.346	206A030032	Võ Thị Trà	My	09/02/1985	Thừa Thiên Huế	7	9.6	9.7	8.5	34.8	8.7	Đạt	
347	VHU.TAB1.04.347	206A030007	Nguyễn Thị Diễm	My	07/04/1991	Tiền Giang	5.5	8.8	8.9	9	32.2	8.1	Đạt	
348	VHU.TAB1.04.348	206A030019	Nguyễn Trà	My	31/12/1989	Hà Nội	7.5	5.6	9.4	8	30.5	7.6	Đạt	
349	VHU.TAB1.04.349	161A030042	Trần Gia	Mỹ	16/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.6	9.1	8	31.2	7.8	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
350	VHU.TAB1.04.350	161A030675	Từ Tú	Mỹ	27/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	10	8	35	8.8	Đạt	
351	VHU.TAB1.04.351	171A080166	Bùi Thanh	Nam	08/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	9	9.2	9.7	8	35.9	9.0	Đạt	
352	VHU.TAB1.04.352	161A090032	Trần Duy	Nam	21/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.4	4.4	5	27.3	6.8	Đạt	
353	VHU.TAB1.04.353	203A070004	Võ Triệu	Nam	15/10/1983	Đồng Nai	9	9.6	9.1	7.5	35.2	8.8	Đạt	
354	VHU.TAB1.04.354	171A030267	Lê Thị Thanh	Nga	06/11/1999	Bình Phước	7.5	10	10	9	36.5	9.1	Đạt	
355	VHU.TAB1.04.355	176A030054	Nguyễn Thị Kim	Nga	29/07/1985	Đồng Nai	6	9.2	9.2	8.5	32.9	8.2	Đạt	
356	VHU.TAB1.04.356	161A080332	Đinh Nguyễn Phương	Ngân	23/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.4	9	35.9	9.0	Đạt	
357	VHU.TAB1.04.357	181A030527	Đỗ Thị Chúc	Ngân	26/10/2000	Long An	8	10	9.4	8.5	35.9	9.0	Đạt	
358	VHU.TAB1.04.358	201A080408	Nguyễn Huỳnh Thiên	Ngân	31/12/2002	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.2	7.3	8.5	30.5	7.6	Đạt	
359	VHU.TAB1.04.359	171A100027	Son Thị Thanh	Ngân	06/02/1997	Trà Vinh	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đạt	
360	VHU.TAB1.04.360	191A100048	Võ Thị Kim	Ngân	13/07/2001	Đồng Tháp	5	9.8	9.1	8.5	32.4	8.1	Đạt	
361	VHU.TAB1.04.361	205A070003	Lê Văn	Ngẫu	04/02/1999	Kiên Giang	5	9.6	8.8	8	31.4	7.9	Đạt	
362	VHU.TAB1.04.362	171A100042	Lâm Mộng	Nghi	25/05/1999	Bạc Liêu	7	10	10	9	36	9.0	Đạt	
363	VHU.TAB1.04.363	151A030933	Mai Đình	Nghi	25/04/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.8	9.4	7.5	33.2	8.3	Đạt	
364	VHU.TAB1.04.364	171A090020	Nguyễn Dương Phương	Nghi	29/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.6	9.5	9	32.1	8.0	Đạt	
365	VHU.TAB1.04.365	201A080013	Tô Thủy	Nghi	06/02/2002	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.2	9.1	8.5	34.8	8.7	Đạt	
366	VHU.TAB1.04.366	181A030372	Đặng Thành	Nghĩa	04/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	9.7	8.5	33.7	8.4	Đạt	
367	VHU.TAB1.04.367	206A030015	Đỗ Huỳnh Bình	Nghĩa	24/09/1990	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	9.7	9	35.2	8.8	Đạt	
368	VHU.TAB1.04.368	161A030673	Nguyễn Thị Hồng	Ngoan	07/09/1997	Lâm Đồng	8	9.4	9.4	8.5	35.3	8.8	Đạt	
369	VHU.TAB1.04.369	161A080124	Bùi Minh	Ngọc	17/09/1998	Bình Thuận	5.5	8.4	7.8	7.5	29.2	7.3	Đạt	
370	VHU.TAB1.04.370	161A031161	Đinh Thị Hồng	Ngọc	08/05/1998	Gia Lai	7	7.4	9.5	8.5	32.4	8.1	Đạt	
371	VHU.TAB1.04.371	151A080055	Nguyễn Phương Bảo	Ngọc	16/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.8	7.6	8	30.4	7.6	Đạt	
372	VHU.TAB1.04.372	171A030273	Nguyễn Thị	Ngọc	14/04/1999	Hưng Yên	5	10	8.6	7.5	31.1	7.8	Đạt	
373	VHU.TAB1.04.373	171A070083	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	30/08/1999	Bình Thuận	5.5	10	10	9	34.5	8.6	Đạt	
374	VHU.TAB1.04.374	171A070151	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	21/09/1999	Vĩnh Long	5.5	9.2	8.9	7.5	31.1	7.8	Đạt	
375	VHU.TAB1.04.375	181A030599	Phạm Hồng	Ngọc	03/01/2000	Tây Ninh	6	9.4	9.4	7.5	32.3	8.1	Đạt	
376	VHU.TAB1.04.376	171A030033	Hồ Thị Mỹ	Nguyễn	07/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	10	8	32.5	8.1	Đạt	
377	VHU.TAB1.04.377	171A100026	Huỳnh Bá	Nguyễn	19/9/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.6	9.7	8.5	33.3	8.3	Đạt	
378	VHU.TAB1.04.378	171A010069	Lê Thanh Bình	Nguyễn	27/08/1999	Đồng Nai	7	10	10	9.5	36.5	9.1	Đạt	
379	VHU.TAB1.04.379	171A100028	Lê Thị Thảo	Nguyễn	19/02/1995	Lâm Đồng	8.5	9.2	9.4	9.5	36.6	9.2	Đạt	
380	VHU.TAB1.04.380	161A080205	Lưu Thị Ngọc	Nguyễn	06/11/1998	Tiền Giang	7.5	9.8	8.5	9	34.8	8.7	Đạt	
381	VHU.TAB1.04.381	181A010132	Nguyễn Trọng	Nguyễn	11/09/2000	Khánh Hòa	6	10	9.4	8.5	33.9	8.5	Đạt	
382	VHU.TAB1.04.382	171A080114	Nguyễn Trung	Nguyễn	11/08/1999	An Giang	7	10	9.4	8.5	34.9	8.7	Đạt	
383	VHU.TAB1.04.383	181A030359	Trương Thị Thảo	Nguyễn	07/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.8	9.4	9	36.2	9.1	Đạt	
384	VHU.TAB1.04.384	175A030005	Dương Thanh	Nhân	06/04/1991	Kiên Giang	8	9.2	5.9	9.5	32.6	8.2	Đạt	
385	VHU.TAB1.04.385	181A080171	Phạm Văn	Nhân	12/02/2000	Bến Tre	7.5	10	9.4	8	34.9	8.7	Đạt	
386	VHU.TAB1.04.386	151A031044	Lê Quốc	Nhân	29/10/1997	Bạc Liêu	5.5	5.6	9.5	7.5	28.1	7.0	Đạt	
387	VHU.TAB1.04.387	205A070001	Nguyễn Cảnh	Nhân	27/12/1994	Tp. Hồ Chí Minh	7	8.4	7.3	8.5	31.2	7.8	Đạt	
388	VHU.TAB1.04.388	161A010188	Nguyễn Thành	Nhân	13/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	8.8	8.5	8.5	32.8	8.2	Đạt	
389	VHU.TAB1.04.389	171A030235	Trương Trọng	Nhân	27/06/1999	Quảng Nam	8	7.2	9.1	5.5	29.8	7.5	Đạt	
390	VHU.TAB1.04.390	181A030795	Nguyễn Thị	Nhất	25/02/2000	Thanh hóa	5.5	8.8	9.4	4	27.7	6.9	Đạt	
391	VHU.TAB1.04.391	206A030003	Nguyễn Quang	Nhật	18/03/1988	Quảng Bình	8	9.2	8.8	8.5	34.5	8.6	Đạt	
392	VHU.TAB1.04.392	206A030013	Trần Đặng Minh	Nhật	04/05/1993	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.8	9.4	9	34.2	8.6	Đạt	
393	VHU.TAB1.04.393	206A030004	Châu Văn	Nhệ	06/05/1981	Đồng Tháp	5	10	9.4	8.5	32.9	8.2	Đạt	
394	VHU.TAB1.04.394	151A030973	Chấn Trúc	Nhi	08/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	3.2	5.8	4	19.5	4.9	Rớt	
395	VHU.TAB1.04.395	161A080307	Châu Bảo	Nhi	20/08/1998	Đồng Tháp	6	6.8	8.8	7.5	29.1	7.3	Đạt	
396	VHU.TAB1.04.396	171A030232	Huỳnh Thị Tuyết	Nhi	26/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.8	8.5	8.5	33.3	8.3	Đạt	
397	VHU.TAB1.04.397	171A030216	Lê Huỳnh Yến	Nhi	26/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	7.6	8.6	8.5	30.7	7.7	Đạt	
398	VHU.TAB1.04.398	171A080054	Lê Thị Tuyết	Nhi	29/05/1999	Tiền Giang	6	8.4	8.9	7.5	30.8	7.7	Đạt	
399	VHU.TAB1.04.399	171A030357	Mai Ngọc Tuyết	Nhi	02/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	10	8.5	34.0	8.5	Đạt	
400	VHU.TAB1.04.400	181A100014	Nguyễn Ngọc Thảo	Nhi	24/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.4	9.4	9	34.3	8.6	Đạt	
401	VHU.TAB1.04.401	161A030411	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	02/08/1997	Đắk Lắk	5	8.8	9.4	8.5	31.7	7.9	Đạt	
402	VHU.TAB1.04.402	161A150179	Phan Thảo	Nhi	11/05/1998	Đồng Nai	6	9.6	9.2	8.5	33.3	8.3	Đạt	
403	VHU.TAB1.04.403	161A030055	Trần Đoàn Yến	Nhi	18/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	10	8.5	34.0	8.5	Đạt	
404	VHU.TAB1.04.404	141A030006	Nguyễn Ngọc	Nhiên	08/05/1996	Bình Thuận	0	0	0	0	0.0	0.0	Vắng	
405	VHU.TAB1.04.405	171A100003	Phạm Thị	Nhiên	01/01/1996	Nghệ An	6.5	9.2	7.2	7.5	30.4	7.6	Đạt	
406	VHU.TAB1.04.406	206A030023	Trần Thị Hạnh	Nhiên	04/12/1983	Bình Thuận	8.5	9.2	9.7	9	36.4	9.1	Đạt	
407	VHU.TAB1.04.407	181A030640	Lê Huỳnh	Như	27/05/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.2	9.4	8	35.1	8.8	Đạt	
408	VHU.TAB1.04.408	171A090030	Lê Ngọc Quỳnh	Như	19/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8	10	6.5	30.0	7.5	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
409	VHU.TAB1.04.409	171A030003	Lý Huỳnh	Như	06/05/1998	Tây Ninh	7	10	10	9	36.0	9.0	Đạt	
410	VHU.TAB1.04.410	171A110011	Nguyễn Ánh	Như	18/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	9.8	7	31.0	7.8	Đạt	
411	VHU.TAB1.04.411	181A110016	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	30/01/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	9.6	9.4	7.5	33.3	8.3	Đạt	
412	VHU.TAB1.04.412	161A080090	Nguyễn Quỳnh	Như	28/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	10	9	36.0	9.0	Đạt	
413	VHU.TAB1.04.413	171A090002	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	31/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8	9.7	7	32.2	8.1	Đạt	
414	VHU.TAB1.04.414	171A100062	Trần Hoàng	Như	08/10/1998	Đồng Nai	6.75	9.6	9.1	8	33.5	8.4	Đạt	
415	VHU.TAB1.04.415	171A030304	Trịnh Thị Hồng	Như	12/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.6	9.1	7.5	30.7	7.7	Đạt	
416	VHU.TAB1.04.416	171A030349	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	14/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	8.8	9.4	9	34.2	8.6	Đạt	
417	VHU.TAB1.04.417	161A110078	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	18/02/1998	Tiền Giang	7	9.8	9.7	9	35.5	8.9	Đạt	
418	VHU.TAB1.04.418	171A030510	Đinh Phương	Nhung	08/06/1999	Thái Bình	5	9.6	10	9	33.6	8.4	Đạt	
419	VHU.TAB1.04.419	171A030212	Đồng Thị Kim	Nhung	04/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.25	8.8	9.7	8	33.8	8.4	Đạt	
420	VHU.TAB1.04.420	181A030421	Huỳnh Nguyễn Hồng	Nhung	11/06/2000	Bến Tre	6	9.6	9.4	8.5	33.5	8.4	Đạt	
421	VHU.TAB1.04.421	161A080021	Lâm Thị Tuyết	Nhung	04/04/1998	Trà Vinh	6.5	10	10	8.5	35.0	8.8	Đạt	
422	VHU.TAB1.04.422	191A110028	Lê Thị Hồng	Nhung	30/07/2001	Bến Tre	7.5	10	9.1	8	34.6	8.7	Đạt	
423	VHU.TAB1.04.423	181A030138	Nguyễn Thị	Nhung	10/08/2000	Bình Thuận	7.25	10	9.4	9	35.7	8.9	Đạt	
424	VHU.TAB1.04.424	161A030151	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/03/1998	Long An	7	10	10	9	36.0	9.0	Đạt	
425	VHU.TAB1.04.425	171A010104	Ngô Quang	Nhựt	18/09/1999	Tiền Giang	7	10	9.1	7.5	33.6	8.4	Đạt	
426	VHU.TAB1.04.426	181A210032	Nguyễn Khắc An	Ninh	06/06/2000	Bến Tre	7	2.8	2.7	7.5	20.0	5.0	Rớt	
427	VHU.TAB1.04.427	181A030557	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	03/09/1999	Đắk Lắk	8	9.5	9.4	8.5	35.4	8.9	Đạt	
428	VHU.TAB1.04.428	171A030281	Nguyễn Vũ Kiều	Oanh	23/02/1999	Bạc Liêu	8	9.1	9.4	9	35.5	8.9	Đạt	
429	VHU.TAB1.04.429	161A010133	Trần Đông	Pha	03/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.7	8.5	35.7	8.9	Đạt	
430	VHU.TAB1.04.430	151A090121	Hồ Tấn	Phát	30/03/1997	Vĩnh Long	7.25	8.8	9.5	8.5	34.1	8.5	Đạt	
431	VHU.TAB1.04.431	203A010012	Phạm Phùng	Phát	16/10/1992	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.1	7	33.1	8.3	Đạt	
432	VHU.TAB1.04.432	181A030029	Võ Tấn	Phát	27/05/2000	Đồng Tháp	6.75	7.2	7.1	7	28.1	7.0	Đạt	
433	VHU.TAB1.04.433	181A030510	Phạm Công	Phi	15/06/2000	Long An	6	9.6	9.2	6.5	31.3	7.8	Đạt	
434	VHU.TAB1.04.434	171A070154	Võ Văn	Phi	19/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	9.7	8	34.2	8.6	Đạt	
435	VHU.TAB1.04.435	181A250082	Hồ Vinh	Phong	18/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.7	7.5	34.2	8.6	Đạt	
436	VHU.TAB1.04.436	161A030983	Nguyễn Thanh	Phong	18/06/1998	Bình Thuận	8	10	9.4	8	35.4	8.9	Đạt	
437	VHU.TAB1.04.437	161A080084	Huỳnh Lê Nhất	Phú	25/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	10	8	34.5	8.6	Đạt	
438	VHU.TAB1.04.438	171A030489	Treng Đức	Phú	03/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8	9.4	8	31.9	8.0	Đạt	
439	VHU.TAB1.04.439	151A100180	Đinh Tăng Hồng	Phúc	20/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.8	9.7	6.5	33.0	8.3	Đạt	
440	VHU.TAB1.04.440	203A030003	Nguyễn Minh	Phúc	29/04/1989	Bến Tre	6	8.6	6.4	4.5	25.5	6.4	Đạt	
441	VHU.TAB1.04.441	151A030055	Nguyễn Thành	Phúc	07/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	9.7	5.5	31.7	7.9	Đạt	
442	VHU.TAB1.04.442	181A100028	Nguyễn Thế	Phúc	11/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	9	9.4	8.5	34.9	8.7	Đạt	
443	VHU.TAB1.04.443	191A100058	Tào Thủy	Phụng	13/08/2001	Tp. Hồ Chí Minh	7.75	9.6	9.4	8.5	35.3	8.8	Đạt	
444	VHU.TAB1.04.444	161A030780	Trần Nguyễn Hoàng	Phụng	07/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.6	7.7	9	30.8	7.7	Đạt	
445	VHU.TAB1.04.445	171A030415	Nguyễn Hữu	Phước	29/10/1999	Kiên Giang	6	5.2	7.6	8	26.8	6.7	Đạt	
446	VHU.TAB1.04.446	206A030028	Kim Thị Thu	Phương	25/01/1977	Hải Phòng	8	10	9.7	9	36.7	9.2	Đạt	
447	VHU.TAB1.04.447	171A030402	Lê Nguyễn Diễm	Phương	15/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8	7.6	9.7	9	34.3	8.6	Đạt	
448	VHU.TAB1.04.448	206A030030	Lưu Thị Lan	Phương	12/10/1996	Đồng Tháp	7.75	9.7	9.7	8	35.2	8.8	Đạt	
449	VHU.TAB1.04.449	171A030106	Ngô Huỳnh Thanh	Phương	28/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.25	10	10	7.5	33.8	8.4	Đạt	
450	VHU.TAB1.04.450	203A030006	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Phương	29/07/1991	Long An	6.25	9.6	8.5	7.5	31.9	8.0	Đạt	
451	VHU.TAB1.04.451	171A030449	Nguyễn Ngọc Thiên	Phương	05/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.25	10	10	7.5	33.8	8.4	Đạt	
452	VHU.TAB1.04.452	161A030981	Nguyễn Thị Kim	Phương	17/02/1998	Đắk Lắk	6	10	9.4	3.5	28.9	7.2	Đạt	
453	VHU.TAB1.04.453	171A100064	Nguyễn Tri	Phương	08/12/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	6.4	7.9	7	28.3	7.1	Đạt	
454	VHU.TAB1.04.454	161A030266	Phạm Huỳnh Thanh	Phương	14/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.6	7.7	6	28.8	7.2	Đạt	
455	VHU.TAB1.04.455	171A100069	Phạm Thị Như	Phương	02/05/1999	Đắk Lắk	8.5	9.6	8	8	34.1	8.5	Đạt	
456	VHU.TAB1.04.456	176A030007	Trần Thị Thanh	Phương	01/03/1985	Tp. Hồ Chí Minh	6	9	7	5	27	6.8	Đạt	
457	VHU.TAB1.04.457	171A030299	Vương Thị Thu	Phương	15/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.8	9.7	8	33	8.3	Đạt	
458	VHU.TAB1.04.458	176A030057	Triệu Minh	Phương	23/06/1981	Bạc Liêu	7	5.6	7.6	8.5	28.7	7.2	Đạt	
459	VHU.TAB1.04.459	161A030005	Nguyễn Ngọc Tuyết	Phượng	25/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.6	9.4	8	34	8.5	Đạt	
460	VHU.TAB1.04.460	196A110007	Nguyễn Thị Kim	Phượng	30/03/1982	Long An	7	8.8	9.7	8.5	34	8.5	Đạt	
461	VHU.TAB1.04.461	186A030019	Nguyễn Thị Minh	Phượng	18/04/1995	Gia Lai	7	10	7.4	6	30.4	7.6	Đạt	
462	VHU.TAB1.04.462	171A100082	Vũ Thị Hồng	Phượng	12/07/1991	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.4	7.5	35	8.8	Đạt	
463	VHU.TAB1.04.463	171A080150	Đỗ Phú Trung	Quân	21/05/1999	Đà Nẵng	7	7.4	8.9	8.5	31.8	8.0	Đạt	
464	VHU.TAB1.04.464	171A010011	Nguyễn Sỹ	Quân	20/04/1999	Thanh Hóa	6.75	9.4	9.4	6.5	32.05	8.0	Đạt	
465	VHU.TAB1.04.465	203A010002	Lê Hồng	Quang	27/04/1982	Hà Tĩnh	7	10	9.7	8	34.7	8.7	Đạt	
466	VHU.TAB1.04.466	181A100036	Trần Đình	Quang	05/01/1998	Ninh Thuận	7	9.2	9.7	5.5	31.4	7.9	Đạt	
467	VHU.TAB1.04.467	181A030512	Đoàn Mai	Quốc	19/12/2000	Tây Ninh	7.5	8.8	9.7	7.5	33.5	8.4	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
468	VHU.TAB1.04.468	161A080130	Lý Cảnh	Quy	29/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.6	10	8.5	35.6	8.9	Đạt	
469	VHU.TAB1.04.469	151A010084	Hà Thanh	Quý	17/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.25	9.6	9.4	8.5	34.75	8.7	Đạt	
470	VHU.TAB1.04.470	151A070252	Lê Phú	Quý	21/10/1997	Cà Mau	7.75	8.8	9.1	8.5	34.15	8.5	Đạt	
471	VHU.TAB1.04.471	151A100057	Nguyễn Ngọc Phương	Quyên	26/03/1997	Đồng Tháp	6	9.6	10	8.5	34.1	8.5	Đạt	
472	VHU.TAB1.04.472	191A110014	Phạm Thị Mỹ	Quyên	28/07/2001	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	9.4	8.5	33.4	8.4	Đạt	
473	VHU.TAB1.04.473	171A030268	Dương Thị Ngọc	Quyên	23/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.1	9	33.3	8.3	Đạt	
474	VHU.TAB1.04.474	161A030951	Đỗ Thị Ngọc	Quỳnh	15/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	9	35	8.8	Đạt	
475	VHU.TAB1.04.475	171A080163	Trần Phi	Quỳnh	30/03/1999	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
476	VHU.TAB1.04.476	181A160156	Trương Thúy	Quỳnh	14/06/2000	Cà Mau	6	5	7.1	6	24.1	6.0	Đạt	
477	VHU.TAB1.04.477	171A070105	Vũ Ngọc	Quỳnh	28/06/1999	Hải Dương	6.5	8.8	9.4	6.5	31.2	7.8	Đạt	
478	VHU.TAB1.04.478	161A030178	Nguyễn Thị Ka	Rô	12/12/1996	Bình Định	6.5	10	10	9	35.5	8.9	Đạt	
479	VHU.TAB1.04.479	171A030177	Nguyễn Thị Phi	Sa	14/10/1999	Bình Định	6.5	9.6	7.6	6.5	30.2	7.6	Đạt	
480	VHU.TAB1.04.480	161A030881	Phùng Nhật My	Sa	22/05/1998	Gia Lai	7.5	8.8	9.7	9	35	8.8	Đạt	
481	VHU.TAB1.04.481	151A030994	Trần Duy	Sâm	16/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.6	9.7	7.5	32.3	8.1	Đạt	
482	VHU.TAB1.04.482	181A030689	Nguyễn Văn	Sạn	21/04/2000	Phú Yên	7	9.2	9.7	8.5	34.4	8.6	Đạt	
483	VHU.TAB1.04.483	171A010037	Huỳnh Diệp	Sang	03/03/1999	Bình Thuận	4.5	9.8	8.8	5	28.1	7.0	Đạt	
484	VHU.TAB1.04.484	191A100004	Huỳnh Lưu Tuấn	Sang	11/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.2	7.7	8	29.9	7.5	Đạt	
485	VHU.TAB1.04.485	151A030430	Nguyễn Thị Thúy	Sang	29/04/1996	An Giang	5	3.2	3.7	5.5	17.4	4.4	Rớt	
486	VHU.TAB1.04.486	161A010086	Trần	Sang	11/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	8	8.2	7	28.2	7.1	Đạt	
487	VHU.TAB1.04.487	171A180001	Nguyễn Văn	Si	11/07/1999	An Giang	5	8.8	8.3	7.5	29.6	7.4	Đạt	
488	VHU.TAB1.04.488	191A070012	Ngô Thanh	Son	28/06/1999	Bình Phước	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
489	VHU.TAB1.04.489	161A010026	Phan Hà Xuân	Son	28/05/1997	Hội An	5	6.4	4	6.5	21.9	5.5	Đạt	
490	VHU.TAB1.04.490	203A070002	Ngô Ngọc	Sương	30/05/1991	Bình Dương	5	10	9.7	8.5	33.2	8.3	Đạt	
491	VHU.TAB1.04.491	196A030026	Nguyễn Thị Diễm	Sương	28/04/1996	Tiền Giang	6	9.6	9.7	9	34.3	8.6	Đạt	
492	VHU.TAB1.04.492	171A070071	Nguyễn Hoàng	Sỹ	21/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	7.2	8.2	7.5	27.9	7.0	Đạt	
493	VHU.TAB1.04.493	171A030080	Dương Tấn	Tài	18/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	10	6.5	30.7	7.7	Đạt	
494	VHU.TAB1.04.494	206A030020	Nguyễn	Tài	18/01/1982	Ninh Thuận	6	8	7	4	25	6.3	Đạt	
495	VHU.TAB1.04.495	181A030719	Trần Hữu	Tài	26/09/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.5	10	10	9	35.5	8.9	Đạt	
496	VHU.TAB1.04.496	161A030286	Trần Tấn	Tài	08/11/1998	Bình Dương	7	6.8	8.8	8	30.6	7.7	Đạt	
497	VHU.TAB1.04.497	171A100032	Âu Thị Lệ	Tâm	10/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	9	8.5	4.5	26.5	6.6	Đạt	
498	VHU.TAB1.04.498	171A030416	Lâm Minh	Tâm	16/03/1999	Lâm Đồng	6.5	8.4	9.4	7.5	31.8	8.0	Đạt	
499	VHU.TAB1.04.499	161A070077	Ngô Hoàng	Tâm	06/07/1997	Đồng Nai	8	5	5.5	8.5	27	6.8	Đạt	
500	VHU.TAB1.04.500	181A030405	Nguyễn Minh	Tâm	22/11/2000	Đồng Nai	5	9.6	7.9	8.5	31	7.8	Đạt	
501	VHU.TAB1.04.501	171A030588	Nguyễn Thành	Tâm	22/02/1997	Khánh Hòa	5	9.6	9.4	7.5	31.5	7.9	Đạt	
502	VHU.TAB1.04.502	161A030210	Võ Minh	Tâm	16/12/1998	An Giang	6	9.2	7.9	8.5	31.6	7.9	Đạt	
503	VHU.TAB1.04.503	171A030249	Lê Văn	Tâm	26/06/1999	Lâm Đồng	6.5	10	8.6	7.5	32.6	8.2	Đạt	
504	VHU.TAB1.04.504	181A100001	Hoàng Nhựt	Tân	11/04/1999	Cà Mau	6	9.8	9.4	8	33.2	8.3	Đạt	
505	VHU.TAB1.04.505	171A030053	Huỳnh Anh	Tân	10/10/1999	Tiền Giang	5	9.8	8.5	9	32.3	8.1	Đạt	
506	VHU.TAB1.04.506	171A030356	Trần Nguyễn Minh	Tân	25/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8	7	6.1	6	27.1	6.8	Đạt	
507	VHU.TAB1.04.507	171A070174	Trang Sĩ	Tấn	04/09/1999	Kiên Giang	7	9.2	9.4	6.5	32.1	8.0	Đạt	
508	VHU.TAB1.04.508	161A030937	Châu Thanh	Thái	19/07/1998	Kiên Giang	6.5	9.6	9.1	8	33.2	8.3	Đạt	
509	VHU.TAB1.04.509	181A100010	Nguyễn Quốc	Thái	12/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	7	33	8.3	Đạt	
510	VHU.TAB1.04.510	181A080098	Lâm Thị	Thắm	24/09/2000	Long An	4.5	9.2	9.4	8.5	31.6	7.9	Đạt	
511	VHU.TAB1.04.511	161A030086	Nguyễn Văn	Thắng	16/01/1996	Thanh Hoá	5	9.6	10	9	33.6	8.4	Đạt	
512	VHU.TAB1.04.512	161A080008	Hoàng Ngọc	Thanh	06/12/1997	Quảng Trị	5.5	9.2	10	9	33.7	8.4	Đạt	
513	VHU.TAB1.04.513	151A030985	Huỳnh Phương	Thanh	09/11/1992	Tp. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
514	VHU.TAB1.04.514	171A070116	Lê Nhật	Thanh	09/12/1999	Sóc Trăng	5	9.6	9.4	8	32	8.0	Đạt	
515	VHU.TAB1.04.515	181A080012	Lê Thị Ngọc	Thanh	29/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	8.5	6	28.5	7.1	Đạt	
516	VHU.TAB1.04.516	171A070156	Lê Vũ Phương	Thanh	26/03/1999	An Giang	5.5	9.2	8.8	8.5	32	8.0	Đạt	
517	VHU.TAB1.04.517	171A030114	Nguyễn Thị Phương	Thanh	22/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	2	2.2	4.1	5	13.3	3.3	Rớt	
518	VHU.TAB1.04.518	181A100092	Nguyễn Vũ Thanh	Thanh	26/01/1998	Nam Định	5.5	10	10	8.5	34	8.5	Đạt	
519	VHU.TAB1.04.519	171A100041	Thái Ngọc	Thanh	18/09/1999	Kiên Giang	7	9.8	9.4	9	35.2	8.8	Đạt	
520	VHU.TAB1.04.520	206A110006	Trần Phạm Thanh	Thanh	01/04/1997	Cà Mau	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đạt	
521	VHU.TAB1.04.521	151A010277	Lương Hiếu	Thành	14/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	8	34	8.5	Đạt	
522	VHU.TAB1.04.522	161A030639	Nguyễn Hữu	Thành	16/10/1998	Bình Phước	6	9.4	8.1	9	32.5	8.1	Đạt	
523	VHU.TAB1.04.523	161A020018	Phạm Huy	Thành	29/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.8	9.1	8.5	32.9	8.2	Đạt	
524	VHU.TAB1.04.524	203A010010	Trà Lê Tiến	Thành	05/05/1992	Quảng Nam	5.5	10	8.8	8	32.3	8.1	Đạt	
525	VHU.TAB1.04.525	161A030679	Trần Quốc	Thành	10/02/1998	Đồng Nai	4.5	9	8.5	8.5	30.5	7.6	Đạt	
526	VHU.TAB1.04.526	171A070165	Nguyễn Tuấn	Thạnh	10/01/1999	Tây Ninh	5.5	10	10	8.5	34	8.5	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
527	VHU.TAB1.04.527	151A030825	Bùi Thị	Thao	21/02/1997	Hải Dương	6	9.2	10	8.5	33.7	8.4	Đạt	
528	VHU.TAB1.04.528	171A030319	Bùi Nguyễn Phương	Thảo	15/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	9.4	8.5	34.4	8.6	Đạt	
529	VHU.TAB1.04.529	171A070074	Hồ Thanh	Thảo	12/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	9.4	9.5	35.4	8.9	Đạt	
530	VHU.TAB1.04.530	171A080185	Huỳnh Thị Ánh	Thảo	05/05/1999	Kiên Giang	5	8.8	8.5	8.5	30.8	7.7	Đạt	
531	VHU.TAB1.04.531	151A030232	Huỳnh Thị Phương	Thảo	02/11/1997	Đồng Nai	5	9.8	10	9	33.8	8.5	Đạt	
532	VHU.TAB1.04.532	206A030031	Lê Thị Thanh	Thảo	20/09/1987	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.1	9	36.1	9.0	Đạt	
533	VHU.TAB1.04.533	161A030294	Nguyễn Thị Thu	Thảo	05/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.6	6.3	9.5	31.4	7.9	Đạt	
534	VHU.TAB1.04.534	161A030386	Nguyễn Thị Thu	Thảo	27/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đạt	
535	VHU.TAB1.04.535	151A030995	Ô Thị Ngọc	Thảo	06/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.8	9.7	9	33.5	8.4	Đạt	
536	VHU.TAB1.04.536	171A080121	Phạm Thị Thanh	Thảo	19/02/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.5	9.8	10	9	33.3	8.3	Đạt	
537	VHU.TAB1.04.537	171A140256	Trần Hạnh	Thảo	07/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.5	9	33.1	8.3	Đạt	
538	VHU.TAB1.04.538	191A100018	Thạch Sao Sa	Thịa	18/03/1989	Trà Vinh	5	3.6	3.6	8	20.2	5.1	Đạt	
539	VHU.TAB1.04.539	161A070183	Võ Bảo	Thiên	30/12/1998	Bình Định	7	10	9.7	9	35.7	8.9	Đạt	
540	VHU.TAB1.04.540	171A070186	Lê Quốc	Thiện	01/11/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.8	9.7	8.5	33	8.3	Đạt	
541	VHU.TAB1.04.541	203A010011	Ngô Trí	Thiện	17/01/1994	Nghe An	7	9	8.8	8	32.8	8.2	Đạt	
542	VHU.TAB1.04.542	161A030175	Nguyễn Đức	Thiện	09/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	7.8	9.3	8.5	30.6	7.7	Đạt	
543	VHU.TAB1.04.543	161A010187	Đặng Ngọc	Thịnh	01/01/1998	Quảng Nam	5	8	9	7.5	29.5	7.4	Đạt	
544	VHU.TAB1.04.544	206A030024	Nguyễn Thị Vinh	Thịnh	20/06/1995	Thừa Thiên Huế	5.5	9.6	9.4	9	33.5	8.4	Đạt	
545	VHU.TAB1.04.545	171A070038	Nguyễn Thị Hoàng	Thơ	15/05/1999	An Giang	5	9.6	9.4	8.5	32.5	8.1	Đạt	
546	VHU.TAB1.04.546	171A030264	Hồ Kim	Thoa	17/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	7.4	7.9	9	29.3	7.3	Đạt	
547	VHU.TAB1.04.547	171A030339	Ngô Kim	Thoa	27/07/1999	Đồng Nai	6	10	9.1	9	34.1	8.5	Đạt	
548	VHU.TAB1.04.548	191A030195	Trần Thị Kim	Thoa	16/03/2001	Bình Định	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
549	VHU.TAB1.04.549	161A031090	Nguyễn Đình	Thời	20/08/1998	Bình Định	5	9.8	9.1	8.5	32.4	8.1	Đạt	
550	VHU.TAB1.04.550	181A030356	Nguyễn Trần Minh	Thông	17/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.1	9	35.1	8.8	Đạt	
551	VHU.TAB1.04.551	151A100083	Tạ Vinh	Thông	01/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	10	9	35.5	8.9	Đạt	
552	VHU.TAB1.04.552	191A100023	Trần Thị Hồng	Thông	18/11/2001	Đồng Nai	7	9.2	8.9	9	34.1	8.5	Đạt	
553	VHU.TAB1.04.553	171A080133	Trần Tuấn	Thông	30/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.6	9.2	6	32.8	8.2	Đạt	
554	VHU.TAB1.04.554	191A100001	Nguyễn Thị Hồng	Thu	17/07/1986	Long An	5.5	9.4	9.4	8.5	32.8	8.2	Đạt	
555	VHU.TAB1.04.555	181A100107	Nguyễn Thị Minh	Thu	13/07/1990	Quảng Nam	5.5	9.8	10	8.5	33.8	8.5	Đạt	
556	VHU.TAB1.04.556	151A100002	Nguyễn Anh	Thư	03/02/1995	Kiên Giang	8	10	9.1	9.5	36.6	9.2	Đạt	
557	VHU.TAB1.04.557	161A030745	Nguyễn Hoàng Minh	Thư	10/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8	8.5	8	30	7.5	Đạt	
558	VHU.TAB1.04.558	151A031007	Nguyễn Thị Anh	Thư	02/03/1997	Long An	5	9.2	6.7	9	29.9	7.5	Đạt	
559	VHU.TAB1.04.559	171A070042	Phan Thị Anh	Thư	15/09/1999	Trà Vinh	5.5	9.6	9.4	8	32.5	8.1	Đạt	
560	VHU.TAB1.04.560	171A090005	Phan Thị Kim	Thư	09/09/1999	Quảng Ngãi	5.5	10	6.7	9	31.2	7.8	Đạt	
561	VHU.TAB1.04.561	171A080137	Trần Minh	Thư	16/11/1999	Kiên Giang	4.5	8.4	8.9	9	30.8	7.7	Đạt	
562	VHU.TAB1.04.562	191A100019	Hà Trọng	Thừa	12/05/1991	Kon Tum	6	6.6	7.7	9	29.3	7.3	Đạt	
563	VHU.TAB1.04.563	171A070026	Nguyễn Trung	Thuận	01/03/1999	Tây Ninh	5.5	9.2	9.4	9.5	33.6	8.4	Đạt	
564	VHU.TAB1.04.564	161A030150	Phạm Ngọc	Thuận	21/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	6.9	8.5	31.4	7.9	Đạt	
565	VHU.TAB1.04.565	196A030017	Trần Văn	Thuật	11/11/1983	Bến Tre	5.5	3.8	4.2	9	22.5	5.6	Đạt	
566	VHU.TAB1.04.566	191A100008	Huỳnh Hoài	Thương	29/05/2001	Bến Tre	5	8.4	8.8	9	31.2	7.8	Đạt	
567	VHU.TAB1.04.567	171A030321	Nguyễn Ngọc Thanh	Thủy	24/12/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
568	VHU.TAB1.04.568	181A030647	Nguyễn Thị	Thủy	02/02/2000	Thanh Hóa	5.5	10	10	8.5	34	8.5	Đạt	
569	VHU.TAB1.04.569	161A031018	Ngô Thị	Thủy	08/01/1998	Đắk Lắk	5	10	7.3	8.5	30.8	7.7	Đạt	
570	VHU.TAB1.04.570	161A090063	Nguyễn Ngọc Diệp	Thúy	21/03/1998	Tiền Giang	6	9.6	10	8.5	34.1	8.5	Đạt	
571	VHU.TAB1.04.571	171A030400	Nguyễn Thị	Thúy	19/05/1999	Quảng Ngãi	5.5	10	10	9	34.5	8.6	Đạt	
572	VHU.TAB1.04.572	151A031172	Phạm Thị Mộng	Thúy	15/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	9.1	9	34.1	8.5	Đạt	
573	VHU.TAB1.04.573	131A080019	Đỗ Thị Thanh	Thùy	15/04/1995	Tiền Giang	7	9.6	9.1	9	34.7	8.7	Đạt	
574	VHU.TAB1.04.574	171A030081	Nguyễn Thị Minh	Thùy	03/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	9	34.5	8.6	Đạt	
575	VHU.TAB1.04.575	181A250092	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	18/02/2000	Bến Tre	5	9.8	9.2	9.5	33.5	8.4	Đạt	
576	VHU.TAB1.04.576	161A070066	Tạ Lệ	Thùy	19/12/1998	Hà Nam	4.5	10	9.2	5	28.7	7.2	Đạt	
577	VHU.TAB1.04.577	181A080004	Đỗ Thị Thủy	Tiên	23/06/1998	Tiền Giang	5.5	8.4	9.7	9	32.6	8.2	Đạt	
578	VHU.TAB1.04.578	171A070023	Hồ Thị Mỹ	Tiên	03/09/1999	Trà Vinh	5	9.6	10	9	33.6	8.4	Đạt	
579	VHU.TAB1.04.579	161A070254	Lê Lưu Cẩm	Tiên	15/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	8.4	6.4	9	30.8	7.7	Đạt	
580	VHU.TAB1.04.580	151A080144	Nguyễn Thị Phương	Tiên	03/09/1997	Quảng Ngãi	6	9.6	9.4	9.5	34.5	8.6	Đạt	
581	VHU.TAB1.04.581	171A090024	Nguyễn Thị Thảo	Tiên	11/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	8.8	9.4	9	31.7	7.9	Đạt	
582	VHU.TAB1.04.582	171A100074	Nguyễn Thị Thảo	Tiên	09/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	10	9	34	8.5	Đạt	
583	VHU.TAB1.04.583	151A010266	Nguyễn Hồng	Tiến	26/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6	8.4	7.6	8.5	30.5	7.6	Đạt	
584	VHU.TAB1.04.584	161A010017	Nguyễn Xuân	Tiến	26/12/1998	Đồng Nai	6	9.2	10	9	34.2	8.6	Đạt	
585	VHU.TAB1.04.585	171A080023	Phùng Nguyễn Minh	Tiến	25/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.4	8.5	32.5	8.1	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
586	VHU.TAB1.04.586	181A210027	Vương	Tiến	15/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	8.2	8.5	30.7	7.7	Đạt	
587	VHU.TAB1.04.587	171A080141	Lý Vinh	Tiến	21/03/1999	An Giang	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
588	VHU.TAB1.04.588	181A030728	Hồ Minh	Tín	20/09/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.5	9.2	8.5	8.5	31.7	7.9	Đạt	
589	VHU.TAB1.04.589	151A010075	Lâm Thành	Tín	23/09/1996	Sóc Trăng	5.5	10	10	8.5	34	8.5	Đạt	
590	VHU.TAB1.04.590	203A010013	Nguyễn Phương Trung	Tín	03/07/1998	Đồng Tháp	6	10	9.1	8	33.1	8.3	Đạt	
591	VHU.TAB1.04.591	171A070194	Cao Hữu	Tinh	25/04/1999	Phú Yên	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đạt	
592	VHU.TAB1.04.592	196A110010	Phạm Thị	Tinh	18/02/1993	Thanh Hóa	7	9.2	9.7	8.5	34.4	8.6	Đạt	
593	VHU.TAB1.04.593	206A030025	Võ Văn	Tông	11/02/1969	Vĩnh Long	3.5	9.8	9.4	8.5	31.2	7.8	Đạt	
594	VHU.TAB1.04.594	191A130001	Bùi Thị Hương	Trà	24/02/2001	Nghệ An	6	8.6	8.5	8.5	31.6	7.9	Đạt	
595	VHU.TAB1.04.595	181A040001	Lâm Bích	Trâm	20/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.4	10	9	35.4	8.9	Đạt	
596	VHU.TAB1.04.596	171A030422	Nguyễn Ngọc	Trâm	25/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	14	8.6	8	37.1	9.3	Đạt	
597	VHU.TAB1.04.597	161A030010	Nguyễn Thị Bích	Trâm	04/08/1997	Đồng Tháp	7	9.4	9.4	8.5	34.3	8.6	Đạt	
598	VHU.TAB1.04.598	171A030087	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	07/11/1999	Long An	4.5	10	10	8.5	33	8.3	Đạt	
599	VHU.TAB1.04.599	161A110082	Phan Bích	Trâm	13/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	7.8	9	31.8	8.0	Đạt	
600	VHU.TAB1.04.600	171A100079	Trần Nguyễn Ngọc	Trâm	04/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.4	7.5	31.9	8.0	Đạt	
601	VHU.TAB1.04.601	161A031101	Lý Thủy Bảo	Trân	23/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.2	9.7	8.5	32.4	8.1	Đạt	
602	VHU.TAB1.04.602	171A030331	Nguyễn Bảo	Trân	16/09/1999	Cà Mau	6.5	9.4	9.2	9	34.1	8.5	Đạt	
603	VHU.TAB1.04.603	171A030215	Phan Hỷ	Trân	02/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	9.4	8.5	32.4	8.1	Đạt	
604	VHU.TAB1.04.604	181A030499	Trương Ngọc	Trân	03/05/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9	10	10	9.5	38.5	9.6	Đạt	
605	VHU.TAB1.04.605	191A030038	Huỳnh Thị My	Trang	07/07/2001	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
606	VHU.TAB1.04.606	171A030291	Lê Thị Kiều	Trang	09/09/1999	Trà Vinh	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đạt	
607	VHU.TAB1.04.607	181A030406	Nguyễn Minh	Trang	22/11/2000	Đồng Nai	7	9.6	8	8.5	33.1	8.3	Đạt	
608	VHU.TAB1.04.608	161A030357	Phan Thị Đoan	Trang	18/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.8	9.4	8	31.2	7.8	Đạt	
609	VHU.TAB1.04.609	151A030533	Trương Thị Thanh	Trang	01/05/1997	Quảng Nam	7	9.4	9.7	8.5	34.6	8.7	Đạt	
610	VHU.TAB1.04.610	171A070121	Lâm Hoàng	Trăng	15/11/1999	Sóc Trăng	8.5	1.6	3.7	6	19.8	5.0	Rớt	
611	VHU.TAB1.04.611	161A030568	Chung Thanh	Trí	30/12/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6	10	10	9	35	8.8	Đạt	
612	VHU.TAB1.04.612	171A070061	Nguyễn Ngọc Minh	Trí	25/04/1999	Sóc Trăng	5.5	10	10	8	33.5	8.4	Đạt	
613	VHU.TAB1.04.613	203A010007	Nguyễn Văn	Trí	15/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	8.8	8.5	34.8	8.7	Đạt	
614	VHU.TAB1.04.614	171A010013	Đoàn Minh	Triều	10/07/1999	Bến Tre	5	10	10	8.5	33.5	8.4	Đạt	
615	VHU.TAB1.04.615	186A110011	Nguyễn Hải	Triều	03/02/1995	An Giang	8.5	10	9.7	9	37.2	9.3	Đạt	
616	VHU.TAB1.04.616	171A030254	Cao Thị Mai	Trình	29/01/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.4	7.6	8	30	7.5	Đạt	
617	VHU.TAB1.04.617	161A100085	Đặng Thị Diễm	Trình	01/12/1998	Long An	5.5	10	9.7	8	33.2	8.3	Đạt	
618	VHU.TAB1.04.618	181A030363	Đinh Thị Tuyết	Trình	09/04/2000	Đồng Nai	7	9.6	9.4	8.5	34.5	8.6	Đạt	
619	VHU.TAB1.04.619	171A030187	Lê Thị Lệ	Trình	26/03/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	10	9.1	8.5	32.6	8.2	Đạt	
620	VHU.TAB1.04.620	181A030561	Nguyễn Ngọc	Trình	14/02/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	8.9	8.5	34.4	8.6	Đạt	
621	VHU.TAB1.04.621	181A030200	Nguyễn Thị Tú	Trình	06/11/2000	Tây Ninh	7.5	9.6	9.4	8	34.5	8.6	Đạt	
622	VHU.TAB1.04.622	171A070179	Nguyễn Tuyết	Trình	12/04/1999	Ninh Thuận	6	8.8	6.7	8.5	30	7.5	Đạt	
623	VHU.TAB1.04.623	151A180013	Phạm Thanh	Trình	01/06/1997	Quảng Nam	5	9.6	7.7	8	30.3	7.6	Đạt	
624	VHU.TAB1.04.624	171A030366	Phạm Thị Tuyết	Trình	10/09/1999	Bình Thuận	5.5	10	8.7	8.5	32.7	8.2	Đạt	
625	VHU.TAB1.04.625	191A100027	Phan Thị Diễm	Trình	19/06/1994	An Giang	6.5	9.4	9.1	8.5	33.5	8.4	Đạt	
626	VHU.TAB1.04.626	161A080373	Trần Thị	Trình	12/04/1998	Bình Định	5	8.6	6.4	8.5	28.5	7.1	Đạt	
627	VHU.TAB1.04.627	161A080126	Trần Thị Ngọc	Trình	27/11/1998	Tây Ninh	6	8.2	3.9	8.5	26.6	6.7	Đạt	
628	VHU.TAB1.04.628	161A070277	Vì Diễm	Trình	10/04/1997	Kiên Giang	7.5	10	5.3	8.5	31.3	7.8	Đạt	
629	VHU.TAB1.04.629	161A160078	Đào Nguyễn Xuân	Trúc	19/07/1997	Long An	4.5	9.8	9.4	8.5	32.2	8.1	Đạt	
630	VHU.TAB1.04.630	151A080529	Lê Thanh	Trúc	14/07/1997	Đồng Tháp	5	6.5	9.1	8.5	29.1	7.3	Đạt	
631	VHU.TAB1.04.631	171A030108	Mai Thảo	Trúc	17/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	9	33.3	8.3	Đạt	
632	VHU.TAB1.04.632	181A030704	Nguyễn Phương Nhã	Trúc	20/07/2000	Tây Ninh	6	7	6.5	8	27.5	6.9	Đạt	
633	VHU.TAB1.04.633	161A030651	Thạch Hồng	Trúc	21/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.8	8.5	8.5	30.8	7.7	Đạt	
634	VHU.TAB1.04.634	151A030862	Trương Thị Thu	Trúc	15/08/1997	Thừa Thiên Huế	5.5	10	9.7	8.5	33.7	8.4	Đạt	
635	VHU.TAB1.04.635	151A030862	Trương Thị Thu	Trúc	15/08/1997	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
636	VHU.TAB1.04.636	161A030911	Trần Lê Minh	Trúc	29/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.4	8.8	8.5	31.7	7.9	Đạt	
637	VHU.TAB1.04.637	171A010001	Nguyễn Minh	Trung	01/10/1993	Tây Ninh	6	10	8.4	8.5	32.9	8.2	Đạt	
638	VHU.TAB1.04.638	171A030311	Nguyễn Thanh	Trung	09/03/1999	Tây Ninh	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đạt	
639	VHU.TAB1.04.639	181A100053	Phạm Minh	Trung	30/04/1999	Đắk Nông	9	9.2	9	8.5	35.7	8.9	Đạt	
640	VHU.TAB1.04.640	196A110011	Trần Quang	Trung	15/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.4	9.7	8.5	33.1	8.3	Đạt	
641	VHU.TAB1.04.641	196A030018	Trần Thanh	Tú	19/12/1986	Tp. Hồ Chí Minh	9	8.4	8.8	8.5	34.7	8.7	Đạt	
642	VHU.TAB1.04.642	171A030069	Trần Thị Cẩm	Tú	13/08/1999	Bình Phước	6	10	9.4	8.5	33.9	8.5	Đạt	
643	VHU.TAB1.04.643	161A031083	Vương Thị Cẩm	Tú	12/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	8.2	8.5	31.7	7.9	Đạt	
644	VHU.TAB1.04.644	151A031220	Hoàng Anh	Tuấn	15/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.4	7.5	8	31.4	7.9	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
645	VHU.TAB1.04.645	161A080280	Huỳnh Anh	Tuấn	12/05/1998	Hậu Giang	5	9.2	7.9	8.5	30.6	7.7	Đạt	
646	VHU.TAB1.04.646	171A080244	Lê Thanh	Tuấn	12/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9	8.8	9	32.3	8.1	Đạt	
647	VHU.TAB1.04.647	151A070033	Ngô Nhã	Tuấn	24/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.8	9.7	8	33.5	8.4	Đạt	
648	VHU.TAB1.04.648	196A030014	Nguyễn Anh	Tuấn	17/06/1988	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.8	8.5	8	33.8	8.5	Đạt	
649	VHU.TAB1.04.649	171A030202	Nguyễn Anh	Tuấn	17/01/1998	Bình Định	5.5	10	7.3	8.5	31.3	7.8	Đạt	
650	VHU.TAB1.04.650	171A090033	Nguyễn Minh	Tuấn	24/02/1999	Đồng Nai	5	9.6	7.2	8.5	30.3	7.6	Đạt	
651	VHU.TAB1.04.651	181A080095	Nguyễn Phương	Tuấn	16/01/2000	An Giang	5	10	9.7	8.5	33.2	8.3	Đạt	
652	VHU.TAB1.04.652	206A030027	Nguyễn Thanh	Tuấn	20/01/1975	Bình Định	5.5	10	8.8	8.5	32.8	8.2	Đạt	
653	VHU.TAB1.04.653	151A070060	Lê Tâm Minh	Tùng	14/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	9.2	9.7	9	32.4	8.1	Đạt	
654	VHU.TAB1.04.654	161A030422	Trương Thanh	Tùng	06/07/1997	Bình Thuận	6	7	8.4	8.5	29.9	7.5	Đạt	
655	VHU.TAB1.04.655	181A040080	Đinh Thị Kim	Tuyền	28/10/2000	Long An	0	0	0	0	0	0.0	Vắng	
656	VHU.TAB1.04.656	203A030004	Huỳnh Ngọc Sơn	Tuyền	19/08/1992	Long An	7	9	7.6	8	31.6	7.9	Đạt	
657	VHU.TAB1.04.657	171A030101	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	04/01/1999	Đồng Nai	6.5	7.6	9.4	9.5	33.0	8.3	Đạt	
658	VHU.TAB1.04.658	151A100054	La Thị Nhật	Tuyền	08/04/1997	Ninh Thuận	7	8.6	9.8	9	34.4	8.6	Đạt	
659	VHU.TAB1.04.659	171A030560	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	25/07/1999	Tiền Giang	7.5	9.6	9.6	7	33.7	8.4	Đạt	
660	VHU.TAB1.04.660	171A030329	Phan Ngọc Thanh	Tuyền	06/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.8	5.4	8.5	30.2	7.6	Đạt	
661	VHU.TAB1.04.661	191A100046	Trần Thị Ánh	Tuyết	21/09/2001	Đồng Nai	8.5	10	9.4	8	35.9	9.0	Đạt	
662	VHU.TAB1.04.662	161A080099	Trần Thị Ngọc	Tuyết	13/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.75	9.4	7.9	7.5	32.6	8.1	Đạt	
663	VHU.TAB1.04.663	196A110009	Lê Thị	Út	28/06/1984	Thanh Hoá	7	9.4	9.7	9	35.1	8.8	Đạt	
664	VHU.TAB1.04.664	151A070095	Hồ Trúc Phương	Uyên	30/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	9	10	9.5	7.5	36.0	9.0	Đạt	
665	VHU.TAB1.04.665	171A030392	Hoàng Thị Thu	Uyên	04/03/1999	Đắk Lắk	7.25	9.4	9.2	8.5	34.4	8.6	Đạt	
666	VHU.TAB1.04.666	171A030210	Huỳnh Thị Trúc	Uyên	11/11/1999	Quảng Ngãi	7	9	9.4	9.5	34.9	8.7	Đạt	
667	VHU.TAB1.04.667	131A100083	Nguyễn Phương	Uyên	16/07/1995	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	9.7	8	34.7	8.7	Đạt	
668	VHU.TAB1.04.668	161A030179	Nguyễn Thị Kim	Uyên	11/10/1998	Đồng Nai	6.75	9.6	10	8.5	34.9	8.7	Đạt	
669	VHU.TAB1.04.669	181A040124	Nguyễn Thị Phương	Uyên	08/07/2000	Tiền Giang	6.25	10	10	8.5	34.8	8.7	Đạt	
670	VHU.TAB1.04.670	171A150012	Đinh Thị Thanh	Vân	12/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	2.4	6.5	8	23.7	5.9	Rớt	
671	VHU.TAB1.04.671	181A030525	Doãn Ngô Ánh	Vân	22/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.1	7	33.6	8.4	Đạt	
672	VHU.TAB1.04.672	181A170172	Nguyễn Hàn Phương	Vân	25/02/2000	Bình Thuận	0	9	8.9	5	22.9	5.7	Rớt	
673	VHU.TAB1.04.673	141A090007	Nguyễn Thị Tường	Vân	17/03/1995	Long An	7.5	3.2	2.8	8.5	22.0	5.5	Rớt	
674	VHU.TAB1.04.674	171A100009	Dương Thị Thanh	Ven	30/11/1999	Bến Tre	7.25	9.8	9.7	7.5	34.3	8.6	Đạt	
675	VHU.TAB1.04.675	172A510002	Phan Quốc	Ven	25/11/1992	Bạc Liêu	6.25	9.8	10	6.5	32.6	8.1	Đạt	
676	VHU.TAB1.04.676	151A190009	Nguyễn Hoàng	Vi	01/04/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.25	6.8	8.8	8.5	31.4	7.8	Đạt	
677	VHU.TAB1.04.677	171A030073	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Vi	28/04/1999	Lâm Đồng	6.75	9	8.5	9	33.3	8.3	Đạt	
678	VHU.TAB1.04.678	191A030107	Nguyễn Thị Ý	Vi	16/09/2001	Thừa Thiên Huế	6.75	10	8.4	8.5	33.7	8.4	Đạt	
679	VHU.TAB1.04.679	161A031208	Phan Hoàng	Vĩ	17/04/1996	Bình Phước	7.75	4.8	4.8	7.5	24.9	6.2	Đạt	
680	VHU.TAB1.04.680	181A080333	Phan Phụng	Vĩ	22/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.75	10	9.7	7.5	35.0	8.7	Đạt	
681	VHU.TAB1.04.681	161A031058	Tiêu Kim	Việt	09/11/1998	Bình Dương	7.25	9.8	10	7.5	34.6	8.6	Đạt	
682	VHU.TAB1.04.682	161A100097	Mạnh Phước	Vinh	06/03/1998	Tây Ninh	7	9.4	9.5	8.5	34.4	8.6	Đạt	
683	VHU.TAB1.04.683	206A070013	Nguyễn Hoàng	Vũ	20/04/1997	Bình Định	7.75	9.8	9.1	9	35.7	8.9	Đạt	
684	VHU.TAB1.04.684	171A010087	Nguyễn Minh	Vũ	20/06/1999	Tây Ninh	7.5	9.8	9.1	7.5	33.9	8.5	Đạt	
685	VHU.TAB1.04.685	161A110027	Phạm Quốc	Vũ	24/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.8	7.9	6	30.7	7.7	Đạt	
686	VHU.TAB1.04.686	171A070192	Võ Hoàng	Vũ	13/09/1997	Tây Ninh	7.25	9.6	9.7	7	33.6	8.4	Đạt	
687	VHU.TAB1.04.687	161A030147	Lê Trọng	Vương	09/07/1998	Quảng Nam	7.25	9.6	10	8.5	35.4	8.8	Đạt	
688	VHU.TAB1.04.688	191A080001	Đặng Thuận	Vy	11/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	5.4	9.4	9	30.8	7.7	Đạt	
689	VHU.TAB1.04.689	181A040092	Đỗ Tường	Vy	19/11/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.5	9.8	8.5	8	32.8	8.2	Đạt	
690	VHU.TAB1.04.690	141A070031	Đoàn Nguyễn Nhật	Vy	28/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	10	9.7	8.5	35.0	8.7	Đạt	
691	VHU.TAB1.04.691	161A100010	Ngô Thị Khánh	Vy	20/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.8	8.8	8.5	34.1	8.5	Đạt	
692	VHU.TAB1.04.692	161A030719	Nguyễn Hoàng Thuý	Vy	17/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	8.8	8.5	34.3	8.6	Đạt	
693	VHU.TAB1.04.693	191A110015	Nguyễn Hoàng Yến	Vy	13/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8	9.6	9.4	8.5	35.5	8.9	Đạt	
694	VHU.TAB1.04.694	171A030530	Nguyễn Huỳnh Thảo	Vy	23/12/1999	Lâm Đồng	7.5	7.2	8.2	8.5	31.4	7.9	Đạt	
695	VHU.TAB1.04.695	171A030027	Nguyễn Khánh	Vy	31/12/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.8	9.7	8.5	35.5	8.9	Đạt	
696	VHU.TAB1.04.696	181A040076	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	18/02/2000	Tiền Giang	7	10	10	8.5	35.5	8.9	Đạt	
697	VHU.TAB1.04.697	191A110012	Nguyễn Phương	Vy	27/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.4	7.1	9	31.0	7.8	Đạt	
698	VHU.TAB1.04.698	171A080138	Nguyễn Thị Nhật	Vy	13/09/1999	Kiên Giang	7	9.4	9	8	33.4	8.4	Đạt	
699	VHU.TAB1.04.699	151A030532	Nguyễn Võ Hồng	Vy	23/06/1997	Bình Thuận	7	9.8	9.7	9	35.5	8.9	Đạt	
700	VHU.TAB1.04.700	161A100083	Phạm Thị Thúy	Vy	27/02/1998	Lâm Đồng	8	10	9.7	8.5	36.2	9.1	Đạt	
701	VHU.TAB1.04.701	171A030335	Phạm Thị Tường	Vy	26/04/1999	Đồng Nai	7	9.6	9.4	8	34.0	8.5	Đạt	
702	VHU.TAB1.04.702	171A100093	Phạm Trần Thảo	Vy	13/01/1998	Tiền Giang	7.25	6.4	8.3	7.5	29.5	7.4	Đạt	
703	VHU.TAB1.04.703	181A040068	Trần Thị Hà	Vy	03/10/2000	Bến Tre	7.25	10	8.2	8.5	34.0	8.5	Đạt	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
704	VHU.TAB1.04.704	171A030317	Trần Thị Thuý	Vy	25/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10	9.2	7.5	34.2	8.6	Đạt	
705	VHU.TAB1.04.705	171A100024	Võ Thái	Vy	17/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.8	9.4	7.5	33.2	8.3	Đạt	
706	VHU.TAB1.04.706	161A090021	Phạm Thị Tường	Vy	10/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.25	9.6	9.4	9	34.3	8.6	Đạt	
707	VHU.TAB1.04.707	141A030148	Phan Triệu	Vỹ	08/11/1994	Bến Tre	7.25	10	9.4	9	35.7	8.9	Đạt	
708	VHU.TAB1.04.708	161A010077	Trương Quan	Vỹ	17/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	9	5.9	7	28.7	7.2	Đạt	
709	VHU.TAB1.04.709	206A030001	Nguyễn Bạch	Vỹ	07/09/1986	Lâm Đồng	7.5	10	9.7	8.5	35.7	8.9	Đạt	
710	VHU.TAB1.04.710	161A070052	Đặng Viết Thanh	Xuân	30/01/1998	Cà Mau	7.75	5.8	8.6	8.5	30.7	7.7	Đạt	
711	VHU.TAB1.04.711	171A090018	Hồ	Xuân	01/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	8.8	9.4	8	33.0	8.2	Đạt	
712	VHU.TAB1.04.712	181A030158	Đỗ Thị Kim	Xuyến	08/05/2000	Long An	7.25	10	8.9	8.5	34.7	8.7	Đạt	
713	VHU.TAB1.04.713	193A010001	Đỗ Thị Kim	Xuyến	15/10/1995	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	8.2	8.5	34.7	8.7	Đạt	
714	VHU.TAB1.04.714	151A030858	Trần Thị Bích	Xuyến	01/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.25	10	9.4	7.5	34.2	8.5	Đạt	
715	VHU.TAB1.04.715	191A030360	Nguyễn Ngọc Như	Ý	02/08/2001	Quảng Ngãi	6	2.8	8.1	8.5	25.4	6.4	Rớt	
716	VHU.TAB1.04.716	191A100049	Nguyễn Như	Ý	12/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	8.8	8.5	34.3	8.6	Đạt	
717	VHU.TAB1.04.717	181A030021	Đặng Hoàng Tiểu	Yến	18/03/2000	Vĩnh Long	7	10	9.7	8.5	35.2	8.8	Đạt	
718	VHU.TAB1.04.718	171A030405	Huỳnh Thị Như	Yến	30/07/1999	Quảng Ngãi	6.75	9	9.7	8.5	34.0	8.5	Đạt	
719	VHU.TAB1.04.719	191A040033	Mai Kim	Yến	29/10/2001	Tiền Giang	6.75	10	9.4	8	34.2	8.5	Đạt	
720	VHU.TAB1.04.720	151A080482	Nguyễn Huỳnh Hoàng	Yến	18/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.75	7.8	10	9	33.6	8.4	Đạt	
721	VHU.TAB1.04.721	161A070134	Nguyễn Thị Kim	Yến	04/2/1998	Khánh Hoà	7	8.4	8.1	9	32.5	8.1	Đạt	
722	VHU.TAB1.04.722	161A030377	Phạm Thị Hồng	Yến	27/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	10	10	9	36.0	9.0	Đạt	
723	VHU.TAB1.04.723	206A110002	Phan Thị Hồng	Yến	26/01/1978	Nam Định	7.5	9.4	8.2	8.5	33.6	8.4	Đạt	
724	VHU.TAB1.04.724	171A030332	Trịnh Bảo	Yến	19/10/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.2	8.5	8.5	33.7	8.4	Đạt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 724

Số thí sinh vắng kiểm tra: 13

Số thí sinh dự kiểm tra: 711

Số thí sinh rớt: 18

Số thí sinh đạt: 693

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIỆN